

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **1.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu**

- Chủ đầu tư: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Dự toán mua sắm: **Cung cấp hóa chất, sinh phẩm năm 2025-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Tên gói thầu: **Cung cấp hóa chất, sinh phẩm năm 2025-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Nguồn vốn: **Nguồn thu sự nghiệp của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: **Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước**
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: **Một giai đoạn, một túi hồ sơ.**
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: **Tháng 02/2026**
- Loại hợp đồng: **Trọn gói**
- Thời gian thực hiện hợp đồng: **24 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực**
- Có nhiều phân/lô: **Có**
- Tùy chọn mua thêm: **Áp dụng, không quá 30% số lượng của hạng mục tương ứng nêu trong hợp đồng.**

##### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

###### **1.2.1. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa**

- a. Bảng Danh mục hàng hóa dự thầu trong E-HSDT theo Mẫu NT – 01 tại **mục 4 Chương V. Yêu cầu nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin tại các cột và ghi mục lục của tài liệu tham chiếu (chỉ dẫn đến số trang hoặc đến folder chứa tài liệu). Nhà thầu phải nộp đồng thời file Excel danh mục hàng hóa dự thầu và bản scan có ký đóng dấu hợp lệ.**
- b. Có catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất ghi rõ:
  - Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất);
  - Tên nhà sản xuất;
  - Thông số kỹ thuật hàng hóa;
  - Quy cách hàng hóa (nếu có);
- c. Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế, cung cấp các tài liệu sau:
  - Bản phân loại trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định hiện hành.
  - Số lưu hành còn hạn theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:
    - + Đối với trang thiết bị y tế loại A, B: Phải cung cấp số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế (*dmec.moh.gov.vn*).

+ Đối với trang thiết bị y tế loại C, D: Phải cung cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hạn của Bộ Y tế theo quy định (Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp phép nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 30/2015/TT-BYT thì Nhà thầu phải cung cấp Tờ khai hàng hóa nhập khẩu).

- Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

- Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước, theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

- Có một trong các chứng chỉ ISO 9001, ISO 13485, FDA, chứng nhận lưu hành của Bộ y tế hoặc tương đương

- Có giấy phép nhập khẩu của Bộ y tế đối với các loại hàng hóa thuộc điều kiện bắt buộc

d. Đối với hàng hóa không phải là trang thiết bị y tế:

- Tài liệu chứng minh đặc tính kỹ thuật của hàng hóa

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

e. Các yêu cầu khác:

- Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu phải cung cấp đường link để Chủ đầu tư tra cứu, đối chiếu catalog, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa;

- Các tài liệu tại các mục b), c), d) nói trên:

+ Nếu là bản sao phải có chứng thực của cơ quan chức năng, nếu tài liệu được cấp trực tuyến thì phải có dấu xác nhận của nhà thầu và nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung

+ Nếu sử dụng bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt Nam và nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của nội dung dịch thuật khi phát hành. Trong trường hợp có sự sai khác giữa bản dịch và bản gốc thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá dựa vào bản gốc.

### ***1.2.2. Cam kết của nhà thầu cho toàn bộ gói thầu***

- Cam kết hàng hóa cung cấp phải đảm bảo mới 100%, còn hạn sử dụng theo khuyến cáo của nhà sản xuất đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Sản xuất từ năm 2025 trở về sau;

- Cam kết thực hiện đổi trả 1:1 khi với trường hợp sau:

+ Hàng hóa kiểm tra và thử nghiệm không phù hợp với đặc tính kỹ thuật đã chào thầu.

+ Trường hợp hàng hóa bị lỗi, bị hỏng hoặc có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa do lỗi của nhà thầu hoặc khi có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

- Cam kết hạn dùng của hàng hóa tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng của hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo:

+ Tối thiểu còn  $\geq 18$  tháng đối với hàng hóa có hạn sử dụng quy định của nhà sản xuất từ 36 tháng trở lên;

+ Tối thiểu còn  $\geq 12$  tháng đối với hàng hóa có hạn sử dụng quy định của nhà sản xuất từ  $\geq 18$  tháng đến  $< 36$  tháng;

+ Tối thiểu còn  $\geq 6$  tháng đối với hàng hóa có hạn sử dụng quy định của nhà sản xuất từ  $\geq 12$  tháng đến  $< 18$  tháng;

+ Tối thiểu còn  $\geq 3$  tháng đối với hàng hóa có hạn sử dụng quy định của nhà sản xuất từ  $\geq 6$  tháng đến  $< 12$  tháng;

+ Tối thiểu còn  $\geq 1$  tháng đối với hàng hóa có hạn sử dụng quy định của nhà sản xuất  $< 6$  tháng;

+ Trong các trường hợp đặc biệt khác, nhà thầu phải có báo cáo bằng văn bản. Đối với hàng hóa không ghi hạn sử dụng phải được sản xuất từ năm 2025 trở đi.

- Cam kết bảo đảm khả năng cung ứng đầy đủ hàng hóa nếu trúng thầu. Hàng hóa cung cấp đảm bảo yêu cầu về chất lượng và đúng giá trúng thầu nhưng không cao hơn giá kê khai trên công thông tin điện tử của Bộ Y Tế tại thời điểm mua bán theo Điều 44 và Điều 45 NĐ 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021.

### **1.2.3. Thông số kỹ thuật**

*Yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Bất kỳ tiêu chuẩn về chế tạo, công nghệ, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, ký mã hiệu (nếu có) trong yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết thuộc nội dung yêu cầu (tiêu chí đánh giá chi tiết) chỉ nhằm mục đích mô tả các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, ký mã hiệu, nhãn hiệu hàng hóa khác có đặc tính, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn miễn là nhà thầu có thuyết minh giải trình và chứng minh mặt hàng dự thầu có tính năng, đặc tính, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại mục này;*

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu</li> <li>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): NADH (<math>\geq 0,69</math> mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Urease (<math>\geq 7,2</math> U/mL); GLDH (<math>\geq 0,9</math> U/mL); <math>\alpha</math>-Ketoglutarate (<math>\geq 8,3</math> mmol/L)</li> <li>Nước tiểu: 35–1000 mg/dL (12,5–357,0 mmol/L)</li> </ul>	4 x 1560 Tests
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng axit uric trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu</li> <li>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methyl-aniline (21,0 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): 4-aminophenazone (1,52 mmol/L); peroxidase (<math>\geq 1000</math> U/L); uricase (<math>\geq 200</math> U/L)</li> <li>- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,5–20,0 mg/dL (30–1190 <math>\mu</math>mol/L)</li> <li>Nước tiểu: 0,9–180,0 mg/dL (54–10.710 <math>\mu</math>mol/L)</li> </ul>	4 x 1200 Tests
3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cholinesterase, GGT, LDLP, Lipase	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CHE, GGT, LDLP, và Lip</li> <li>- Thành phần: Albumin huyết thanh bò (6%); chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (lipase (tụy lợn); <math>\alpha</math>-amylase (tụy người); gammaglutamyltransferase (thận bò); LDHL (tim gà); CHE (huyết thanh ngựa))</li> </ul>	6 x 2.5 mL
4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ALT, AST	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, ALTPLc, AST, và ASTPLc.</li> <li>- Thành phần: Albumin huyết thanh bò (6%); chất bảo quản; nồng độ chất đang được phân tích theo từng lô (alanine aminotransferase (tim lợn); aspartate aminotransferase (tim lợn))</li> </ul>	6 x 1.5 mL
5	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK_L	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm CK_L.</li> <li>- Thành phần: Albumin huyết thanh người (5%); chất bảo quản; nồng độ creatine kinase MM theo lô (tim người)</li> </ul>	6 x 2 mL
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Mục đích sử dụng: dùng hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	3 x 1 mL
7	Dung dịch pha loãng để pha loãng xét	- Mục đích sử dụng: thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro trong pha	2 x 1500 mL

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	thí nghiệm điện giải	loãng mẫu IMT - Thành phần: Chất đệm Phosphate; albumin huyết thanh bò (0,01%); chất bảo quản	
8	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong vệ sinh que thăm pha loãng - Thành phần: Natri hipoclorit (5%)	2 x 1500 mL
9	Dung dịch rửa và bảo dưỡng cuvet cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng - Thành phần: Tergitol 15-S-9 (5%); axit xitric (6,4%); kali socbat (0,2%)	2 x 1500 mL
10	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong pha loãng mẫu chính - Thành phần: Natri clorua (160 mmol/L)	2 x 1500 mL
11	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Natri hidroxit (3,6%)	8 x 44.6 mL
12	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Axit oxalic (3%); axit glycolic (20%); methanol (4,8%); carbowax	8 x 44.6 mL
13	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet - Thành phần: Axit nitric (0,45–0,50 N)	4 x 47 mL
14	Dung dịch rửa cuvette cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa cuvet - Thành phần: Natri hidroxit (3,6%)	2 x 1500 mL
15	Dung dịch phụ gia buồng ủ cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong phòng chống vi khuẩn cho bề nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet - Thành phần: Ethanolamine (2,5%); hexahydro-1,3,5-tris (betahydroxyethyl) triadine (10%); tergitol 15-S-9 (2,5%); natri hidroxit (0,2%)	4 x 36 mL
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase L-P	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng hoạt động của lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) : Axit L-lactic (62 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): NAD (27 mmol/L); 2-chloracetamide (0,26%) - Dải đo: 14–750 U/L	4 x 448 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
17	Thuốc thử xét nghiệm Revised C-Reactive Protein (RCRP)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nồng độ protein phản ứng C trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin)</li> <li>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Potassium phosphate diabolic (245 mM); polyethylene glycol 8000 (1.88%); albumin huyết thanh bò (0.5%); Thuốc thử 2 (R2): hạt latex tổng hợp kháng thể anti-CRP (dê); glycine (200 mM); sodium dodecyl sulfate (0.014%)</li> <li>- Độ ổn định trên máy: 90 ngày (CI), 45 ngày (CH)</li> <li>- Độ ổn định hiệu chuẩn lô: 180 ngày</li> <li>- Độ ổn định gói thuốc: 60 ngày</li> <li>- Dải đo: 0.05–25.00 mg/dL (0.5–250.0 mg/L)</li> <li>- Độ nhạy: Ngưỡng mẫu trắng 0,01 mg/dL, ngưỡng phát hiện 0,05 mg/dL</li> </ul>	2000 Tests
18	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Revised C-Reactive Protein (RCRP CAL)	<p>Mục đích sử dụng: được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm Atellica® CH Revised C-Reactive Protein (RCRP) trên máy phân tích hóa học Atellica®.</p> <p>Thành phần: Albumin huyết thanh bò (6%) dùng cho mức chuẩn 1; huyết thanh nền từ người bình thường dùng cho các mức chuẩn 2–5.</p>	10 x 1.0mL
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Inorganic Phosphorus	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng photpho hữu cơ trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu</li> <li>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Axit sunfuric (1,44 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Amoni molybdate (7 mmol/L); axit sunfuric (0,72 mol/L)</li> <li>- Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 0,3–20,0 mg/dL (0,10–6,46 mmol/L) Nước tiểu: 4,0–100,0 mg/dL (1,29–32,30 mmol/L)</li> </ul>	3 x 1700 Tests
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng magiê trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu</li> <li>- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Tris (1,5 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Xylidyl blue (0,84 mmol/L)</li> <li>- Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,50–5,00 mg/dL (0,21–2,06 mmol/L) Nước tiểu: 1,00–14,00 mg/dL (0,41–5,75 mmol/L)</li> </ul>	3 x 400 Tests
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm protein đặc biệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm AAG, AAT, ASO_2, C3, C4, Hapt, IgA_2, IgG_2, IgM_2, PreAlb và Trf</li> </ul>	6 x 1 mL

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Thành phần: Protein có nguồn gốc từ huyết thanh người; natri azit (0,09%)	
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, kali EDTA) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) : Polyethylene glycol (6%); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2) : Kháng thể transferrin kháng người (dê); natri azit (0,09%) - Dải đo: 1–440 mg/dL (0,01–4,40 g/L)	4 x 220 Tests
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng yếu tố khớp dạng thấp trong huyết thanh người - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1):Chất đệm axit sulfonic propane 3-N-Morpholino (pH 7.4) (25 mmol/L); natri azit (0,09%); albumin huyết thanh bò (1,0%); Thuốc thử 2 (R2): Latex tổng hợp IgG (người); natri azit (0,09%) - Dải đo: 3,5–90,0 IU/mL	2 x 180 Tests
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ethyl Alcohol	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho xét nghiệm định lượng rượu etyl (ethanol) trong nước tiểu, huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, kali EDTA, natri florua/kali oxalate) . - Thành phần: thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản; Thuốc thử 2 (R2): MES, chất đệm Tris, chất bảo quản, chất ổn định, NAD (18 mmol / L); alcohol dehydrogenase (ADH, men) (> 525 kU / L) - Dải đo: 3.0–300.0 mg/dL (0.7–65.1 mmol/L)	4 x 300 Tests
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm $\mu$ ALB <sub>2</sub> - Thành phần: Albumin huyết thanh người trong dung dịch đệm; natri azit (0,09%)	5 x 2 mL
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm xét nghiệm Protein nước tiểu/dịch não tủy	- Mục đích sử dụng: Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm UCFP . - Thành phần: Dung dịch nước muối có chứa albumin huyết thanh người và IgG; khối lượng phản ứng của 5 - clo-2-metyl-2H-isothiazol-3-one và 2 - metyl-2Hisothiazo-3-one (3: 1)	5 x 2 x 4.0 mL
27	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acet, ETOH và Sal	- Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn xét nghiệm Acet, ETOH và Sal - Thành phần: Albumin huyết thanh người; ethanol; acetaminophen; salicylate;natri azit	6 x 3 mL
28	Chất hiệu chuẩn A cho xét nghiệm điện giải	- Mục đích sử dụng: thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl	2 x 1500 mL

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Thành phần: Chất đệm Phosphate; natri clorua (10 mmol/L); kali clorua (0,4 mmol/L); natri bicarbonate (4,0 mmol/L); albumin huyết thanh bò (0,01%)	
29	Chất hiệu chuẩn B + cầu muối cho xét nghiệm điện giải	- Mục đích sử dụng: thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl - Thành phần: Standard B: Chất đệm Phosphate; natri clorua (7,0 mmol/L); kali clorua (6,0 mmol/L); lithium clorua (3,0 mmol/L); albumin huyết thanh bò (0,01%); Cầu muối: Kali clorua (120 mmol/L); albumin huyết thanh bò (0,01%)	Std B: 2 x 250 mL Salt Bridge: 2 x 125 mL
30	Bộ điện cực Na, K, Cl	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng natri, kali và clorua (Na, K, Cl) trong huyết thanh, huyết tương (lithium heparin) và nước tiểu. - Dải đo: Natri: Huyết thanh/huyết tương: 50–200 mmol/L (mEq/L); Nước tiểu: 10–300 mmol/L (mEq/L) Kali: Huyết thanh/huyết tương: 1–10 mmol/L (mEq/L), Nước tiểu: 2–300 mmol/L (mEq/L) Clorua: Huyết thanh/huyết tương: 50–200 mmol/L (mEq/L), Nước tiểu: 20–330 mmol/L (mEq/L)	4 x 5000 test
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa đặc biệt	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm Lac, Lac_2, Lac_3, TIBC, AMY_2, và PAMY_2 - Thành phần: Huyết thanh người đông khô; hoàn nguyên thành 5ml/lọ	Hộp (10 x 5 ml)
32	Thuốc thử xét nghiệm LDL	- Mục đích sử dụng: Định lượng LDL trong huyết thanh và huyết tương người - Khoảng đo: 5–400 mg/dL (0.13–10.36 mmol/L) - Thành phần: + R1: MES buffer (pH 6.3); detergent 1; cholesterol esterase (trace); cholesterol oxidase (trace); peroxidase (trace); 4-aminoantipyrine (4-AA) (< 0.1%) + R2: MES buffer; detergent 2; DSBmT (< 0.1%)	Hộp (4 x 400 test)
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL	- Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm LDL cholesterol ở người - Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành 2.0 mL/lọ. Sản phẩm dựa trên huyết thanh bò được đệm kín bổ sung cholesterol lipoprotein mật độ thấp của con người."	Hộp (3 x 2.0 ml)
34	Thuốc thử xét nghiệm Kẽm	- Mục đích sử dụng: Thử nghiệm Zinc được sử dụng để xác định so màu trực tiếp mà không khử protein của nồng độ kẽm (Zn) trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Reagent 1a đệm tốt 0,2mol/L pH8,6, các chất tạo mặt nạ đặc biệt cho sắt và đồng. Reagent 1b (viên) chất khử: axit ascorbic.	Hộp (5 x 20 ml + 1 x 10 ml + 1 x 11 ml + 1 x 5 ml)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Reagent 2: Phức hợp 5-Br-PAPS 1.1 mmol/L. Standard: kẽm tiêu chuẩn 200 µg / dL (30,6 µmol / L) - Khoảng đo: 5.0 - 2000 µg/dL.	
35	Thuốc thử xét nghiệm G6p-DH	- Mục đích sử dụng: Xác định động học của glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) trong hồng cầu. - Thành phần: REAGENT 1 đệm trietanolamin 31.7 mmol/L pH 7.6, EDTA 3.2 mmol/L. REAGENT 2 NADP 0.34 mmol/L: đông khô. REAGENT 3 glucose-6-phosphate 0.58 mmol/L: đông khô. REAGENT 4 digitonin 0.02% (w/v), sodium azide 0.1% (w/v) - Giá trị tham chiếu: Trong hồng cầu: 290 - 412 mU/10 <sup>9</sup> hồng cầu	Hộp (1 x 100 ml)
36	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm động học G6P-DH	- Mục đích sử dụng: để xác minh hiệu suất của xét nghiệm G6P-DH.	Hộp (2 x 3 x 1 ml)
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): L-Alanine (1,22 mol/L); LD (tim lợn) (≥ 2,4 kU/L); Thuốc thử 2 (R2): α-Ketoglutarate (93 mmol/L); - Dải đo: 7–1100 U/L	3 x 850 Tests
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Bromocresol green (1,0 mmol/L) - Dải đo: 1,0–6,0 g/dL (10–60 g/L)	4 x 1700 Tests
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	-Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu -Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): α-Glucosidase (≥ 4 kU/L); Thuốc thử 2 (R2): Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L); -Khoảng đo: 20–1500 U/L	3 x 350 Tests
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) : Axit L-aspartic (580 mmol/L); MDH (≥ 0,84 kU/L); LD (tim lợn) (≥ 1,2 kU/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 2 (R2) : α-Ketoglutarate (74,4 mmol/L); natri azit (0,09%); Thuốc thử 3 (R3): Chất đệm (nước cất tại phòng xét nghiệm) - Dải đo: 8–1000 U/L	3 x 850 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
41	Thuốc thử xét nghiệm Calcium_2 (CA_2)	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương (lithium heparin) và nước tiểu '- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) : Natri axetat, pH 5,9 (271 mmol/L); Arsenazo III (940 µmol/L); Chất ổn định không phản ứng '- Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,0–16,0 mg/dL (0,25 – 4,00 mmol/L); Nước tiểu: 1,0–32,0 mg/dL (0,25 – 8,00 mmol/L)	4 x 2050 Tests
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: 4-aminoantipyrine (1,25 mmol/L); phenol (30,0 mmol/L); peroxidase (cải ngựa) ( $\geq 2,5$ U/mL); cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que) ( $\geq 1,0$ U/mL); cholesterol oxidase (vi khuẩn) ( $\geq 0,5$ U/mL); natri azit (0,09%) - Dải đo: 25–618 mg/dL (0,65–16,01 mmol/L)	4 x 2100 Tests
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine Kinase	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng creatine kinase trong huyết tương người (lithium heparin) hoặc huyết thanh - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Imidazol (123 mmol/L; pH 6,5), EDTA (2,46 mmol/L), ADP (2,46 mmol/L), AMP (6,14 mmol/L), Diadenosin Pentaphosphat (19 µmol/L), NADP (2,46 mmol/L), HK ( $\geq 4000$ U/L), G-6-PDH ( $\geq 2800$ U/L), N-Acetylcystein (24,6 mmol/L), Mg <sup>2+</sup> (12,3 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm (20 mmol/L; pH 8,8), Glucose (120 mmol/L), Creatin Phosphat (184 mmol/L), EDTA (2,46 mmol/L) - Dải đo: Huyết thanh: 15–1300 U/L; Huyết tương 15–1300 U/L	3 x 332 Tests
44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu. - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hidroxit (0,8 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Axit picric (25 mmol/L) - Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,15–30,00 mg/dL (13–2652 µmol/L); Nước tiểu: 3,00–245,00 mg/dL (265–21.658 µmol/L)	4 x 1472 Tests
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng bilirubin trực tiếp theo phương pháp Diazo trong huyết thanh và huyết tương (lithium heparin) người .	4 x 448 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): EDTA-Na2; NaCl; sulfamic acid; Thuốc thử 2 (R2): 2,4-Dichloroaniline; HCl, EDTA-Na2; Na-Nitrite - Dải đo: 0.10–12.00 mg/dL (1.71–205.20 µmol/L)	
46	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin	- Mục đích sử dụng: Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp và toàn phần.	6 x 3.0ml
47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin). - Thành phần: Buffer; cholesterol oxidase (<1000 U/L); peroxidase (<1300 ppg U/L); N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidine-disodium (DSBmT) (<1 mM); accelerator (<1 mM); ascorbic oxidase (<3000 U/L); cholesterol esterase (<1500 U/L); 4-aminoantipyrine (4-AAP) (<1 mM); - Khoảng đo: 5.0–200.0 mg/dL (0.13–5.18 mmol/L)"	4 x 448 Tests
48	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT)	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris pH 8.28 (135 mmol/L); glycylglycine (135 mmol/L); sodium azide (0.09%); Thuốc thử 2 (R2): L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH 6.00 (22 mmol/L); sodium azide (0.09%) - Dải đo: 7–1200 U/L	4 x 448 Tests
49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose Hexokinase	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng glucose trong huyết thanh người, dịch não tủy (CSF), huyết tương (lithium heparin, kali EDTA, kali EDTA, natri/kali oxalate) và nước tiểu - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): ATP (12 mmol/L); NAD (9,63 mmol/L); natri azit (0,05%); Thuốc thử 2 (R2): ATP (4 mmol/L); NAD (3,21 mmol/L); natri azit (0,09%); hexokinase (vi khuẩn) (> 6,25 U/mL); G6PDH (vi khuẩn) (> 11,25 U/mL) - Dải đo: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L)	4 x 1560 Tests
50	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm acetate (150 mmol/L); guanidin clorua (4,5 mol/L); axit ascorbic (8,25 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Ferrozine (1,7 mmol/L); axit ascorbic (40 mmol/L); guanidin clorua (4,0 mol/L)	4 x 448 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Dải đo: 2–1000 µg/dL (0,4–179,0 µmol/L)	
51	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin	- Mục đích sử dụng: Hóa chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) 23,5 mL, Dung dịch đệm phosphate (50 mmol/L); NaCl (150 mmol/L). Thuốc thử 2 (R2) 8,8 mL 2,4-Dichloroaniline (5 mmol/L); HCl (130 mmol/L); Na-Nitrite (0,5 mmol/L) Khoảng đo: 0,10–25,00 mg/dL (1,71–427,50 µmol/L)	4 x 448 Tests
52	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương (lithium heparin, sodium heparin) người - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Potassium sodium tartrate (236 mmol/L); NaOH (1.5 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Cupric sulfate (89 mmol/L) - Dải đo: 2,0–12,0 g/dL (20–120 g/L)	4 x 1850 Tests
53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, natri heparin, kali EDTA). - Thành phần: Lipoprotein lipase (22,5 kU/L); ATP (9 mmol/L); glycerol kinase (1,5 kU/L); glycerol-3-phosphate oxidase (6,6 kU/L); 4-aminoantipyrine (2,25 mmol/L); 4-chlorophenol (18 mmol/L); peroxidase (15 kU/L); Mg <sup>2+</sup> (67,5 mmol/L); pH dung dịch đệm 7,2 (150 mmol/L); natri azit (< 0,1%); albumin huyết thanh bò (0,1%); - Khoảng đo: 15–1000 mg/dL (0,17–11,30 mmol/L)	4 x 500 Tests
54	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO <sub>2</sub> có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2–8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2–8° C	12 x 5 ml
55	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO <sub>2</sub> có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở	12 x 5 ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		2–8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2–8° C	
56	Dung dịch làm mát bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hoá	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong làm mát hệ thống quang kế - Thành phần: Propylene glycol (30%)	1 x 250 mL/Hộp
57	Dung dịch kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải để kiểm tra pha loãng xét nghiệm điện giải	- Mục đích sử dụng: thuốc thử dùng cho chẩn đoán in vitro để theo dõi và điều chỉnh tỷ lệ pha loãng cho xét nghiệm IMT Na K Cl - Thành phần: Natri clorua (0,63%); kali clorua (0,03%); natri bicarbonate (0,15%); natri carbonate (0,07%)	6 x 2 ml/Hộp
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm hóa học: Alb, Ca, CA_2, Chol_2, Crea_2, Crea3, DBil_2, ECre_2, ECre3, ECreJ, GluH_3, GluO, Iron_2, Iron3, Li, LITH_2, Mg, Mg_2, IP, TBil_2, TP, TP_2, Trig, Trig_2, UA, UN, và UN_c - Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành 3,0 mL/lọ; Chất đang được phân tích cho các xét nghiệm được liệt kê trong Mục đích sử dụng; huyết thanh bò; chất bảo quản	12 x 3 mL/Hộp
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein nước tiểu/ dịch não tủy	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu hoặc dịch não tủy người '- Thành phần: Pyrogallol red (0.20 mM) trong methanol (5%); sodium molybdate (0.35 mM), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản '- Dải đo: 6.0–250.0 mg/dL (60–2500 mg/L)	4 x 370 Tests/Hộp
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong nước tiểu - Thành phần: +Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol (6%); natri azit (0,09%); + Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể kháng albumin người (dê); natri azit (0,09%) - Dải đo: 0,3–38,0 mg/dL (3–380 mg/L)	4 x 210 Tests/Hộp
61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β2-Microglobulin	- Mục đích: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng β2-microglobulin trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, kali EDTA) - Thành phần: Albumin huyết thanh bò (0,5%); chất đệm Tris (pH 8,2); Proclin 950; Vi hạt latex được bao phủ bởi kháng thể β2-microglobulin kháng người (dê), theo từng lô - Dải đo: 0,25–18,00 mg/L	2x200 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm $\beta$ 2-Microglobulin	- Mục đích sử dụng: Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm $\beta$ 2-Microglobulin. - Thành phần: Đông khô; hoàn nguyên thành; $\beta$ 2-Microglobulin người; albumin huyết thanh bò (50 mg); chất đệm; natri azit (< 1,0 mg)	3 x 1 ml
63	Đầu côn hút mẫu	Mục đích sử dụng: Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C - Thành phần: Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần	Hộp 6480 chiếc
64	Cuvet pha loãng trên máy sinh hóa	- Mục đích sử dụng: Cồng phản ứng trên máy sinh hóa	Hộp (17 x 5 segments)
65	Cuvet pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: Cồng pha loãng trên máy sinh hóa	Hộp (23 x 5 segments)
66	Cồng đựng mẫu	- Mục đích sử dụng: Cốc nhựa 1ml đựng mẫu xét nghiệm	Hộp 1000 chiếc
67	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C	12 x 5 ml
68	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin và Vitamin B12	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Ferritin - Thành phần: Bột đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ vitamin B12 và ferritin cao hoặc thấp; HSA có chất đệm	2 x 2 x 5 ml
69	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được gắn nhãn acridinium ester (khoảng 1,13 $\mu$ g/mL); -Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được hình thành trước bằng kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được biotin hóa (khoảng 267 $\mu$ g/mL); BSA; -Thuốc thử phụ trong giếng: BSA; globulin gamma bò; chất đệm; Chất hiệu chuẩn: Sau khi hoàn nguyên, thyroglobulin ở người; BSA; chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản - Khoảng đo: 0,050–150 ng/mL (0,076 – 227 pmol/L)	Hộp 100 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
70	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kháng Müllerian (AMH) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)</li> <li>- Thành phần: Vi hạt thuận từ phủ streptavidin (~0,15 mg/mL) với kháng thể đơn dòng ở chuột kháng AMH người, được biotin hóa (~2 µg/mL) trong chất đệm; natri azit (&lt;0,1%); chất phong bế (bò); chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</li> <li>- Khoảng đo: 0.030–24.0 ng/mL (0.214–171 pmol/L)</li> </ul>	Hộp 100 test
71	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Müllerian Hormone (AMH)</li> <li>- Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ kháng nguyên AMH khác nhau (bò) trong huyết tương ở người đã tách fibrin, natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</li> </ul>	Hộp (3 x 2 x 2 ml)
72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)</li> <li>- Thành phần: Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng ferritin đa dòng ở dê (~0,64 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; Pha rắn: Kháng thể kháng ferritin đơn dòng ở chuột (~32,2 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm natri barbital</li> <li>- Khoảng đo: 0,5–1650,0 ng/mL (1,1–3630,0 pmol/L)</li> </ul>	Hộp 90 test
73	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng Acid	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch:</li> <li>- Thành phần: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N)</li> </ul>	2 x 1500 ml
74	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng base	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch:</li> <li>- Thành phần: Sodium hydroxide (&lt; 0.25 N); surfactant</li> </ul>	2 x 1500 ml
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương (EDTA và lithium heparin) và nước tiểu của người</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuốc thử Lite: Cortisol (~5 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm</li> <li>+ Pha rắn: Kháng thể kháng cortisol ở thỏ (~1,1 µg/mL) được liên kết với kháng thể kháng IgG của thỏ đơn dòng ở chuột (~56 µg/mL)</li> </ul> </li> </ul>	50 tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Khoảng đo: 0,50–75,00 µg/dL (13,80–2069,25 nmol/L)	
76	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng insulin ở huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng insulin đơn dòng ở chuột (~0,24 µg/mL) + Pha rắn: Kháng thể kháng insulin đơn dòng ở chuột (~6,0 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm - Khoảng đo: 0,5–300,0 mU/L	100 tests
77	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng anti-CCP IgG	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc bán định lượng các tự kháng thể loại IgG đặc hiệu cho citrullinated peptide dạng vòng (CCP) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người (K2 EDTA và lithium heparin) - Thành phần: + Thuốc thử Lite: IgG kháng nhân đơn dòng (0,1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester; + Pha rắn: Các vi hạt thuận từ được bao phủ bởi streptavidin được thực hiện với CCP biotinylate hóa (0,2 mg/mL) + Gói thuốc thử phụ: Chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản + CAL: Huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể kháng CCP; albumin huyết thanh trâu bò; natri azit (< 0,1%) - Khoảng đo: 0,54–200,00 U/mL	100 tests
78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) - Thành phần: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng estradiol đơn dòng ở cừu (~22 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; -Pha rắn: Liên hợp giành estradiol (~1,7 µg/mL) kết hợp với các hạt latex từ tính trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Thuốc thử phụ trong giếng: Chất đệm; albumin huyết thanh bò; - Khoảng đo: 11,80–3000,00 pg/mL (43,31–11.010,00 pmol/L)	100 tests
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tạo nang trứng (FSH)	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kích thích tạo nang trứng (FSH) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính : + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng FSH đa dòng ở cừu (~327,2 ng/mL)	190 tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; natri azit (0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể kháng FSH đơn dòng ở chuột (~0,01 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; chất ổn định protein; natri azit (0,1%); chất bảo quản</p> <p>- Khoảng đo: 0,30–200,00 mIU/mL (IU/L)</p>	
80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone tạo hoàng thể (LH)	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone tạo hoàng thể (LH) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: Gói thuốc thử chính:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng LH đơn dòng ở chuột (~0,17 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể kháng LH đơn dòng ở chuột (~0,05 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; natri azit (0,1%); chất bảo quản</p> <p>- Khoảng đo: 0,07–200,00 mIU/mL (IU/L)</p>	110 tests
81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: Gói thuốc thử chính:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng progesterone đơn dòng ở chuột (~20 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,1%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: Progesterone phải sinh (~60 ng/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat; natri azit (0,11%); chất bảo quản</p> <p>+ Gói thuốc thử phụ: Chất giải phóng PRGE: Chất giải phóng steroid (2,2 µg/mL) trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,1%); chất bảo quản</p> <p>- Khoảng đo: 0,21–60,00 ng/mL (0,67–190,80 nmol/L)</p>	90 tests
82	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: Gói thuốc thử chính Atellica IM PRL ReadyPack®</p> <p>+ Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng prolactin đa dòng ở dê (~0,16</p>	50 tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; natri azit (0,11%); chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể kháng prolactin đơn dòng ở chuột (~3,67 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; chất ổn định protein; natri azit (0,11%); chất bảo quản</p> <p>- Khoảng đo: 0,30–200,00 ng/mL (6,36–4240,00 µIU/mL)</p>	
83	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm peptide C	<p>- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CpS</p> <p>- Thành phần: Nồng độ C-peptide thấp hoặc cao; chất đệm axit xitric; casein; chất bảo quản</p>	2 x 2 x 1 mL
84	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Insulin	<p>- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu</p> <p>- Thành phần: Dung dịch muối đệm; casein; kali thioxiat (3,89%); natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</p>	2 x 10 mL
85	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Insulin	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm insulin</p> <p>- Thành phần: Nồng độ insulin thấp hoặc cao; nước muối có chất đệm; casein; kali thioxiat (3,89%); natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</p>	2 x 2 x 1 mL
86	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol và PRGE	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm Cor và PRGE.</p> <p>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cortisol cao hoặc thấp, progesterone và testosterone; huyết tương người;</p>	2 x 2 x 2 mL
87	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Estradiol	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm eE2</p> <p>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ estradiol loại USP cao hoặc thấp, testosterone, cortisol và progesterone; huyết tương người đã tách fibrin, tách bằng than hoạt tính; natri azit (0,1%); chất bảo quản</p>	2 x 2 x 2 mL
88	Dung dịch rửa kim	<p>- Dung dịch phụ cho xét nghiệm</p> <p>- Thành phần: 0,4 N natri hydroxit</p>	2 x 25 mL
89	Cuvettes	Công phản ứng dùng trên máy miễn dịch Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương	3000 pcs/hộp
90	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người (lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: +Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) cộng hợp với một</p>	100 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		kháng thể đơn dòng Fab tái tổ hợp (ở cừu) kháng cTnI người (~0,2–0,4 µg/mL), được gắn nhãn bằng acridinium ester trong chất đệm HEPES; +Pha rắn: Các hạt latex từ được phủ streptavidin (0,45 mg/mL) CAL L: Chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò (BSA); CAL H: Sau khi hoàn nguyên, huyết thanh người; cTnI người; - Khoảng đo: 2,50–25.000,00 pg/mL (ng/L)	
91	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP (PBNP)	- Mục đích sử dụng: xét nghiệm N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: +Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng chống PBNP F (ab ' ) 2 của cừu (~ 0,36 µg / mL) + Chất rắn: Các hạt từ tính Streptavidin (~ 250 mg / L) trong dung dịch đệm; albumin huyết thanh bò; + Thuốc thử phụ: Kháng thể PBNP đơn dòng chống người của cừu (~ 2 µg / mL) - Khoảng đo: 35–35.000 pg/mL (4.13–4130 pmol/L)	100 Tests
92	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: +Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng PCT đơn dòng ở chuột (~0,5 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm chứa protein; +Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ các hạt thuận từ (~0,15 mg/mL) + Thuốc thử phụ: Kháng thể kháng PCT đơn dòng ở chuột (~13,3 µg/mL) được gắn nhãn fluorescein trong chất đệm chứa protein - Khoảng đo: 0,03–50,00 ng/mL	100 Tests
93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: +Thuốc thử Lite: Thyroglobulin ở người được dán nhãn bằng este acridinium (~1,2 µg/mL); +Pha rắn: Thyroglobulin ở người được gắn được liên kết với các phân tử thuận từ phủ streptavidin (~0,6 mg/mL); + Gói thuốc thử phụ: Huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit - Khoảng đo: 1,3–1000 IU/mL	100 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
94	Thuốc thử xét nghiệm tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) + Thuốc thử Lite : TPO tái tổ hợp (~90 ng/mL) phức hợp với kháng thể kháng TPO đơn dòng ở chuột (~30 ng/mL), được gắn nhãn bằng acridinium ester trong dung dịch đệm phốt-phát; chất phong bế (bò và chuột); chất hoạt động bề mặt; natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản.</p> <p>+ Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin (~0,3 mg/mL) với kháng thể kháng TPO đơn dòng ở chuột, được biotin hóa (~6 µg/mL) trong dung dịch đệm phốt-phát; chất phong bế (bò và chuột); chất hoạt động bề mặt; natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</p> <p>- Khoảng đo: 6,6–400,0 IU/mL</p>	100 Tests
95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)</p> <p>- Thành phần: Gói thuốc thử chính</p> <p>+ Thuốc thử Lite: T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbital (1,03%);</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL) được liên kết với avidin, avidin được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong chất đệm natri barbital (1,03%);</p> <p>- Khoảng đo: 0,1–12,0 ng/dL (1,3–154,8 pmol/L)</p>	50 Tests
96	Thuốc thử xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)</p> <p>- Thành phần: Gói thuốc thử chính Atellica IM TSH3 UL ReadyPack®</p> <p>+ Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Globulin gamma của bò; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>+ Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~3 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>+ Chất hiệu chuẩn: gồm chất đệm; huyết thanh ngựa; natri azit (&lt; 0,1%);</p>	130 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>các chất bảo quản  + Dung dịch pha loãng từ Huyết thanh ngựa.  '- Khoảng đo: 0.010–150.000 <math>\mu</math>IU/mL (mIU/L)</p>	
97	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine (T3)	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)  - Thành phần: Gói thuốc thử chính  +Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~60 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm;  +Pha rắn: Chất tương tự T3 (~13,3 <math>\mu</math>g/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES;  - Khoảng đo: 0,10–8,00 ng/mL (0,15–12,3 nmol/L)</p>	120 Tests
98	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG toàn phần	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nội tiết tố hCG ở huyết thanh  - Thành phần: Gói thuốc thử chính:  '+Thuốc thử Lite: Kháng thể dê kháng hCG đa dòng (~0,1 <math>\mu</math>g/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối có chất đệm;  +Pha rắn: Kháng thể kháng hCG đơn dòng ở chuột (~0,02 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong dung dịch muối có chất đệm;  - Khoảng đo: 2,0–1000,0 mIU/mL (IU/L)</p>	90 Tests
99	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA và lithium heparin); dịch ôi  - Thành phần: Gói thuốc thử chính  +Thuốc thử Lite: Kháng thể thỏ đa dòng kháng AFP (~0,16 <math>\mu</math>g/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm;  + Pha rắn: Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP (~0,064 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm  - Khoảng đo: 1,3–1000,0 ng/mL (1,08–830,00 IU/mL)</p>	100 Tests
100	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)  - Thành phần: Gói thuốc thử chính  +Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng M11 đơn dòng ở chuột (~0,15</p>	100 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester và kháng thể kháng OC 125 đơn dòng ở chuột (~1,0 µg/mL) được gắn nhãn Fluorescein trong chất đệm photphat;  +Pha rắn: Kháng thể kháng Fluorescein đơn dòng ở chuột (~30 µg/mL) được liên kết với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat;  - Khoảng đo: 2,0–600,0 U/mL</p>	
101	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư CA 15-3 theo chuỗi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)  - Thành phần: Gói thuốc thử chính  +Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng DF3 đơn dòng ở chuột (~ 2,0 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm;  +Pha rắn: Kháng thể giữ đơn dòng ở chuột (~30 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm;  +Thuốc thử cộng hợp: Kháng thể kháng 115D8 đơn dòng ở chuột (~12,5 µg/mL) được gắn nhãn sunfocacbonat của fluorescein trong dung dịch muối đệm;  - Khoảng đo: 0,5–200,0 U/mL</p>	100 Tests
102	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 19-9 trong huyết thanh người và hỗ trợ quản lý bệnh nhân mắc ung thư dạ dày-ruột (GI)  - Thành phần: Gói thuốc thử chính  +Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (~0,4 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm;  + Pha rắn: Kháng thể kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (~0,02 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các vi hạt thuận từ trong chất đệm;  Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 19-9 cao hoặc thấp (người); huyết thanh thai bò;  - Khoảng đo: 1,20–700,00 U/mL</p>	50 Tests
103	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	<p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)  - Thành phần: Gói thuốc thử chính</p>	100 Tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		+Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thỏ (~400 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm photphat; +Pha rắn: Kháng thể kháng CEA đơn dòng ở chuột (~120 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm photphat; - Khoảng đo: 0,50–100,00 ng/mL (µg/L)	
104	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính +Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng PSA đa dòng ở dê (~77 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; +Pha rắn: Kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột (~25 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch muối đệm; - Khoảng đo: 0,01–100,00 ng/mL (µg/L)	100 Tests
105	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể kháng thyroglobulin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroglobin II (aTgII) - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, chất đệm; nồng độ thấp và cao của kháng thyroglobulin người đơn dòng ở chuột; huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 3 x 1 ml
106	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Procalcitonin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PCT - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ rPCT khác nhau; huyết tương người đã xử lý; chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL
107	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Total hcG	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu -Thành phần: Huyết thanh ngựa có chất đệm đã qua xử lý nhiệt; EDTA; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản	2 x 25 mL
108	Dung dịch rửa để làm sạch hệ thống miễn dịch	- Dung dịch tẩy rửa hệ thống - Thành phần: Sodium hypochlorite (0.29%) - Bảo quản: 2 - 30°C	2 x 1500 mL
109	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0.1%); surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C	1 x 3000 mL
110	Gói hút âm	Gói tạo độ âm khoang chứa thuốc thử trên máy xét nghiệm miễn dịch	1 x 5 gói
111	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho	6 x 3ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	BNP, NT-proBNP và hs-CRP - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích	
112	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích	6 x 3ml
113	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT-proBNP và hs-CRP - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích	6 x 3ml
114	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng troponin I, troponin T	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Troponins, mức nồng độ 1 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Xét nghiệm troponins chuyên dụng - Theo dõi độ chính xác của troponin hs (độ nhạy cao) - Thời hạn sử dụng: 18 tháng khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C Độ ổn định sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 ° C: - Troponin I: 14 ngày - Troponin T: 25 ngày	6 x 3ml
115	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng troponin I, troponin T	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Troponins, mức nồng độ 2 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Xét nghiệm troponins chuyên dụng - Theo dõi độ chính xác của troponin hs (độ nhạy cao) - Thời hạn sử dụng: 18 tháng khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C Độ ổn định sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 ° C: - Troponin I: 14 ngày - Troponin T: 25 ngày	6 x 3ml
116	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng troponin I, troponin T	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Troponins, mức nồng độ 3 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Xét nghiệm troponins chuyên dụng - Theo dõi độ chính xác của troponin hs (độ nhạy cao) - Thời hạn sử dụng: 18 tháng khi bảo quản ở -20 ° C đến -70 ° C Độ ổn định sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 ° C: - Troponin I: 14 ngày - Troponin T: 25 ngày	6 x 3ml
117	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 1 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70 ° C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C đối với hầu hết các chất phân tích	6 x 1 ml
118	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 2 - Thành	6 x 1 ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	định lượng các thông số miễn dịch	phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70 °C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích	
119	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 3 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh, bao gồm cả xét nghiệm kháng thể kháng CCP (Cyclic Citrullinated Peptide) và Rheumatoid Factor - Thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70 °C Độ ổn định sau khi mở lọ là 30 ngày khi bảo quản ở 2-8 °C đối với hầu hết các chất phân tích	6 x 1 ml
120	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8 °C với hầu hết các chất phân tích - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C	6 x 2 ml
121	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8 °C với hầu hết các chất phân tích - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C	Hộp 6 lọ, 2 mL/ lọ
122	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn ung thư	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 24 thông số xét nghiệm bao gồm Cyfra 21-1, CA72-4. - Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu. - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8 °C với hầu hết các chất phân tích - Thời hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C	6 x 2 ml
123	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8	12 x 5 ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2–8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2–8° C	
124	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2–8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2–8° C	12 x 5 ml
125	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch T3/T4/Vb12	-Mục đích: Tham gia và quá trình xét nghiệm định lượng T3, T4 và VB12 '-Thành phần: 0,4 N natri hydroxit	6 x 23.6 mL/Hộp
126	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 125 cao hoặc thấp; albumin huyết thanh người có chất đậm; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL/Hộp
127	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ CA 15-3 cao hoặc thấp (người); huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL/Hộp
128	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUp và FT4	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4 - Thành phần: đông khô. đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo quản; chất ổn định protein	2 x 2 x 5 mL/Hộp
129	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đậm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa	2 x 2 x 5 mL/Hộp
130	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn	2 x 2 x 2 mL/Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	và CEA	các xét nghiệm AFP và CEA. - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của alphafetoprotein (ở người) và kháng nguyên carcinoembryonic (ở người); chất đệm BSA; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	
131	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm PSA - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, PSA (người) nồng độ thấp hoặc cao; huyết thanh dê; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL/Hộp
132	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm aTPOII - Thành phần: Huyết tương người đã khử fibrin âm tính cho kháng thể kháng TPO (người); natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	2 x 3 x 2 mL/Hộp
133	Dung dịch pha loãng 1	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Huyết thanh ngựa; natri azit (0,1%); chất bảo quản	2 x 25 mL/Hộp
134	Dung dịch pha loãng 2	"- Mục đích sử dụng: Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm miễn dịch - Bảo quản: 2-8°C	2 x 10 ml/Hộp
135	Dung dịch pha loãng 11	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản	2 x 5 mL/Hộp
136	Dung dịch pha loãng 13	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%)	2 x 10 mL/Hộp
137	Dung dịch rửa kim 1	-Mục đích: Hệ thống sẽ rửa ống hút thuốc thử để giảm bớt tác động tiềm ẩn giữa các lần xét nghiệm. '-Thành phần: 0,4 N natri hydroxit	2 x 25 mL/Hộp
138	Dung dịch rửa kim 3	-Mục đích: Dung dịch rửa đầu dò '-Thành phần: Nước muối đệm phosphat; natri azit (< 0,1%); chất hoạt tính bề mặt	2 x 25 mL/Hộp
139	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free Beta HCG	- Mục đích sử dụng: sử dụng chẩn đoán trong việc xác định định lượng tiểu đơn vị beta tự do của gonadotropin màng đệm trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: - Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng chuột beta HCG chống tự do đánh dấu acridinium ester trong dung dịch đệm; albumin huyết thanh bò (BSA) - Pha rắn: Kháng thể đơn dòng chuột beta HCG chống tự do được phủ vi hạt thuận từ (0,75 mg / mL) Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, beta HCG tự do của con người; BSA; huyết thanh bò;	100 Tests/Hộp
140	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	- Mục đích sử dụng: được dùng để chẩn đoán in vitro để đo định lượng	100 Tests/Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	protein-A huyết tương	protein-A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester; chất đệm; albumin huyết thanh bò (BSA); -Pha rắn: Các vi hạt thuận từ được bao phủ bởi kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột (0,35 mg/mL); Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người; huyết thanh bò - Khoảng đo: 0,01–10,00 IU/L (mIU/mL)	
141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CK-MB đơn dòng ở chuột (~0,11 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; - Pha rắn: Kháng thể kháng CK-BB đơn dòng ở chuột (~0,06 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; - Khoảng đo: 0,18–300,00 ng/mL (0,002–3,75 nmol/L)	Hộp 100 test
142	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CKMB - Thành phần: đông khô. SSau khi hoàn nguyên, nồng độ cao hoặc thấp của CKMB (người); huyết thanh ngựa; gentamicin sulfat;	Hộp (2 x 2 x 2 ml)
143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D toàn phần	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng 25(OH)vitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng 25(OH)vitamin D đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,8 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ bằng các hạt thuận từ (~0,60 mg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Thuốc thử phụ: Vitamin D-analog tương hợp với fluorescein (~0,2 µg/mL) và 1-anilinonaphthalene-8-sulfonic acid trong chất đệm; Gói thuốc thử phụ : Chất chống dính trong dung dịch muối đệm; CAL: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết tương người có chất đệm đã khử xơ; albumin huyết thanh bò; cholesterol; - Khoảng đo: 4,20–150,00 ng/mL (10,50–375,00 nmol/L)	Hộp 100 test
144	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Vitamin D toàn phần (VitD QC)	-Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm VitD -Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết tương người có chất đệm, đã khử xơ với albumin huyết thanh bò;	Hộp (3 x 2 x 2 ml)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		cholesterol	
145	Thuốc thử xét nghiệm C-Peptide	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng peptide C trong huyết thanh và nước tiểu của người</li> <li>- Thành phần: Gói thuốc thử chính</li> <li>+ Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng peptide C đơn dòng ở chuột (~0,29 µg/mL)</li> <li>+ Pha rắn: Kháng thể kháng peptide C đơn dòng ở chuột (~2,3 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat</li> <li>- Khoảng đo:</li> <li>+ Huyết thanh: 0,05–30,00 ng/mL</li> <li>+ Nước tiểu: 0,50–300,00 ng/mL</li> </ul>	100 tests/Hộp
146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng testosterone toàn phần (gắn kết và không gắn kết) trong huyết thanh và huyết tương người</li> <li>'- Thành phần: Gói thuốc thử chính</li> <li>'+ Thuốc thử Lite: Hapten được gắn nhãn acridinium ester (36 µg/mL) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản</li> <li>'+ Pha rắn: Hạt latex phủ streptavidin (0,33 g/L) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản</li> <li>'+ Gói thuốc thử phụ: Chất giải phóng: Chất giải phóng steroid (0,4 µg/mL); kháng thể kháng testosterone đơn dòng ở cừu, được gắn biotin (27 µg/L) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản</li> <li>'+ Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, testosterone loại USP nồng độ cao hoặc thấp được pha thêm vào huyết tương người đã tách fibrin, tách bằng than hoạt tính; natri azit (0,1%); chất bảo quản;</li> <li>'- Khoảng đo: 7,00–1500,00 ng/dL (0,24–52,05 nmol/L)</li> </ul>	100 tests/Hộp
147	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Anti-CCP IgG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: dùng để chẩn đoán in vitro để theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm aCCP</li> <li>- Thành phần: Các nồng độ khác nhau của huyết tương người phản ứng với CCP; chất đệm; albumin huyết thanh bò; natri azit (&lt; 0,1%)</li> </ul>	2 x 1 x 7 mL/Hộp
148	Dung dịch pha loãng 10 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu</li> <li>'- Thành phần: Dung dịch đệm Tris; albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</li> </ul>	2 x 5 mL/Hộp
149	Dung dịch pha loãng 3 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu -Thành phần: Huyết tương người; natri azit (0,1%)</li> </ul>	2 x 5 mL/Hộp
150	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG</li> </ul>	2 x 2 x 5 mL/Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	'- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	
151	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Enhanced Estradiol	- Mục đích: Dung dịch pha loãng mẫu '- Thành phần: Chất đệm; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản	2 x 5 mL/Hộp
152	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1	- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ
153	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2	- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ
154	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3	- Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ 2-8 ° C đối với hầu hết các phân tích	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ
155	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 1	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25- Hydroxy Vitamin D, Anti- Thyroglobulin (Anti- Tg), Anti- Thyroperoxidase (Anti- TPO), C- Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF- I), Intact PTH,	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>Osteocalcin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C</li> <li>- Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở ở 2–8 đối với hầu hết các chất phân tích</li> </ul>	
156	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 2	<p>Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng</li> <li>- Bao gồm các thông số: 25- Hydroxy Vitamin D, Anti- Thyroglobulin (Anti- Tg), Anti- Thyroperoxidase (Anti- TPO), C- Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF- I), Intact PTH, Osteocalcin</li> <li>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C</li> <li>- Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở ở 2–8 đối với hầu hết các chất phân tích</li> </ul>	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ
157	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 3	<p>Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng</li> <li>- Bao gồm các thông số: 25- Hydroxy Vitamin D, Anti- Thyroglobulin (Anti- Tg), Anti- Thyroperoxidase (Anti- TPO), C- Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF- I), Intact PTH, Osteocalcin</li> <li>- Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở - 20 ° C đến - 70 ° C</li> <li>- Độ ổn định sau khi mở nắp là 30 ngày khi bảo quản ở ở 2–8 đối với hầu hết các chất phân tích</li> </ul>	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ
158	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone tuyến cận giáp nguyên vẹn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hormone tuyến cận giáp nguyên vẹn trong huyết thanh và huyết tương người</li> <li>- Thành phần: Gói thuốc thử chính: Thuốc thử Lite: Kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được đánh dấu bằng acridinium ester (~0,6 mg/L) trong dung dịch muối đệm; các protein có trong huyết tương chuột; albumin huyết thanh bò; Pha rắn: Kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được biotin hóa liên kết với phân tử thuận từ phủ streptavidin (~0,4 g/L) trong dung dịch</li> </ul>	190 tests

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		muối đệm; các protein có trong huyết tương bò; albumin huyết thanh bò CAL: Sau khi hoàn nguyên, các mức thấp hoặc cao của peptit tổng hợp PTH nguyên vẹn; huyết tương EDTA người (10%); - Khoảng đo: 4,6–2000,0 pg/mL (0,5–212,0 pmol/L)	
159	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm hormone tuyến cận giáp nguyên vẹn	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PTH . - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, peptide tổng hợp PTH nguyên vẹn ở các nồng độ khác nhau; dung dịch muối đệm; huyết tương EDTA người (10%); chất ức chế serine protease	3x2x1ml
160	Thuốc thử xét nghiệm Ung thư biểu mô tế bào vảy	- Mục đích sử dụng: dùng chẩn đoán in vitro trong phép đo định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC) trong huyết tương và huyết thanh người (EDTA). - Thành phần: Hộp thuốc thử chính Atellica IM SCC ReadyPack®a,b Thuốc thử Lite 10,0 mL/hộp thuốc thử :Kháng thể đơn dòng kháng SCC được đánh dấu cộng hóa trị với acridinium ester (~0,75 µg/mL) trong dung dịch đệm chứa albumin huyết thanh bò; chất hoạt động bề mặt; chất bảo quản. Pha rắn 17,5 mL/hộp thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng SCC (< 0,001%) cộng hóa trị với vi hạt từ tính trong dung dịch đệm chứa albumin huyết thanh bò; chất hoạt động bề mặt; chất bảo quản	100 Tests
161	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ung thư biểu mô tế bào vảy	- Mục đích sử dụng: Chất hiệu chuẩn ung thư tế bào vảy Atellica® IM (SCC CAL) chỉ dùng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Ung thư tế bào vảy Atellica® IM bằng máy phân tích Atellica® IM. - Thành phần: 2,0 mL/lọ Kháng nguyên SCCA1 trong dung dịch đệm chứa albumin huyết thanh bò, chất bảo quản	2 x 2 x 2ml
162	Test nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu để xác định nhanh chóng định lượng axit ascorbic, bilirubin, máu, glucose, ketone, bạch cầu (Leukocytes), nitrite, giá trị pH, protein, tỉ trọng (Specific Gravity) và urobilinogen trong nước tiểu của người. THUỐC THỬ Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 %	150 Test/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0% Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Ti trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %	
163	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C	Hộp (12 lọ x 12 ml)
164	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C	Hộp (12 lọ x 12 ml)
165	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai 500 ml
166	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 8ml
167	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 8ml
168	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 3	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 3, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	Lọ 8ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
169	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	<p>Thành phần chính:            Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg.            Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg.            Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg.            Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg.            Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg.            Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg.            Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg.            Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg.            Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg.            Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg.            pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg.            Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7            Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 100 test
170	Que thử xét nghiệm định tính Morphine	<p>Que thử xét nghiệm định tính Morphine (MOP) trong nước tiểu ở người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 95\%</math>, độ đặc hiệu <math>\geq 95.3\%</math> so với phương pháp sắc ký khí/ khối phổ (GC/MS) ở ngưỡng 300ng/mL.</li> <li>- Sản phẩm ổn định ở 2~8°C và 30±3°C trong 27 tháng.</li> <li>- Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức độ cao, thấp, bình thường được pha với 150 ng/mL và 450 ng/mL Morphine không làm ảnh hưởng đến kết quả của xét nghiệm.</li> <li>- pH của mẫu nước tiểu từ (5 - 9) và thêm nồng độ MOP 150 ng/mL và 450 ng/mL không gây nhiễu đến hiệu suất của xét nghiệm.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	50 test/hộp
171	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính nhiều loại ma túy, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu: MOP 300ng/ml; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml; HER 10ng/ml.</li> <li>- Thành phần: Chứa các hạt liên kết kháng thể đơn dòng chuột và các liên hợp thuốc -Protein tương ứng. Một kháng thể dê được sử dụng trong mỗi vạch chứng.</li> <li>- Độ nhạy: 100%</li> </ul>	25 test/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ đặc hiệu: 100%</li> <li>- Độ chính xác: AMP: 99.925%; COD: 99.9%; THC: 99.92%; MOP: 99.93%; 6-MAM (Heroin): 99.9%</li> <li>- Phản ứng chéo: Không phản ứng chéo với các hợp chất ở nồng độ 100µg/ml: Acetophenetidin , N-Acetylprocainamide, Acetylsalicylic acid....</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</li> </ul>	
172	Que thử xét nghiệm định tính hCG trong nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu bệnh phẩm: Mẫu nước tiểu.</li> <li>- Đặc điểm hiệu suất: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giới hạn phát hiện thấp nhất 10 ng/ml</li> <li>+ Độ nhạy: 100.00%; Độ đặc hiệu: 100.00%; Độ chính xác: 100.00%</li> </ul> </li> <li>- Thành phần: Xét nghiệm bao gồm một dải màng được phủ alpha-hCG trên vạch thử nghiệm, kháng thể kháng chuột trên vạch đối chứng và một miếng đệm liên hợp chứa vàng keo kết hợp với kháng thể đơn dòng.</li> <li>- Đọc kết quả sau 5 phút.</li> <li>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</li> </ul>	100 test/ hộp
173	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x50ml+4x25ml/ Hộp
174	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml/ Hộp
175	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%;	4x22.5ml/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	
176	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x51ml/ Hộp
177	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 $\mu\text{kat/L}$ ); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x18ml+4x18ml/ Hộp
178	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$ ); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 $\mu\text{kat/L}$ ); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 $\mu\text{kat/L}$ ); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu\text{kat/L}$ ); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu\text{kat/L}$ ); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x20ml+4x5ml/ Hộp
179	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; ADP $\geq$ 2,6 mmol/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml/ Hộp
180	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5,9 kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$ ); Uricase $\geq$ 0,25 kU/L (4,15 $\mu\text{kat/L}$ ); Ascorbat Oxidase $\geq$ 1,56 kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$ ); Phương pháp:	4x30ml+4x12.5ml/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 $\mu\text{mol/L}$ ), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 $\mu\text{mol/L}$ ); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$ ; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	
181	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng (kiểm chuẩn) cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: máu người và chứa huyết sắc tố bình thường. Chất kiểm chứng (kiểm chuẩn)mức 2 được tạo ra theo một quá trình liên kết glycation hóa trong ống nghiệm của mẫu máu không có bệnh tiểu đường, có thể truy nguyên.	2x1ml+2x1ml/ Hộp
182	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$ ; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,0\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x27ml+4x9ml/ Hộp
183	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml/ Hộp
184	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml/ Lọ
185	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$ /Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	4x15ml/ Hộp
186	Định lượng Albumin trong huyết	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần:	4x29ml/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	thanh và huyết tương	Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	
187	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\alpha$ -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 $\mu$ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x10ml/ Hộp
188	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu$ mol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x20ml+4x20ml/ Hộp
189	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu$ mol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml/ Hộp
190	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2x22ml+2x4ml+2x6ml/ Hộp
191	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được	1x1ml/ Lọ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	
192	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/ Lọ
193	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/ Lọ
194	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Dung dịch đệm Glycin (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người); Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 8,0 – 450 µg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x24ml+4x12ml/ Hộp
195	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x15ml+4x15ml/ Hộp
196	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml/ Hộp
197	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+4x30ml/ Hộp
198	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml/ Hộp
199	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 µmol/L; Natri Molybdat	4x19ml+1x3ml/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		320 $\mu\text{mol/L}$ ; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Đò Pyrogallol Molybdat; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	
200	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Magnesi; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml/ Hộp
201	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị chất hiệu chuẩn có khả năng liên kết chuẩn với Vật liệu tham chiếu CRM 470 đã được chứng nhận bởi Liên đoàn hóa sinh lâm sàng quốc tế	5x2ml/ Hộp
202	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Natri azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x32.6ml+4x4.4ml/ Hộp
203	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	6x15mL/ Hộp
204	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	6x2ml/ Hộp
205	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC,	1x5ml/ Lọ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	
206	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	1x5ml/ Lọ
207	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	1x5ml/ Lọ
208	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	1 x 5ml/ Lọ
209	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	1x5ml/ Lọ
210	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%;	450ml/ Bình
211	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	4x2000ml/ Hộp
212	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	4x100ml/ Hộp
213	Hóa chất tham chiếu cho xét nghiệm điện giải	Chất tham chiếu dùng trong xét nghiệm điện giải; Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua (Bão hòa)	2x25ml/ Hộp
214	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	4x100ml/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
215	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> trong nước tiểu; Thành phần: Na <sup>+</sup> (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K <sup>+</sup> (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl <sup>-</sup> (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L	2x100ml+2x100ml/ Hộp
216	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> ; Thành phần: Na <sup>+</sup> 4,3 mmol/L; K <sup>+</sup> 0,13 mmol/L; Cl <sup>-</sup> 3,1 mmol/L	4x2000ml/ Hộp
217	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali; Thành phần: Na <sup>+</sup> 150 mmol/L; K <sup>+</sup> 5 mmol/L	2x25ml/ Hộp
218	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	4x1000ml/ Hộp
219	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml/ Hộp
220	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x27ml+4x9ml/ Hộp
221	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL - dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.	3x5mL/ Hộp
222	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL - dung dịch đệm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.	3x5mL/ Hộp
223	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL/ Hộp
224	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase	2x20ml+2x7mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		(ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Phương pháp đo quang: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL = 65,1 mmol/L.	
225	Định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (dê) kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x7ml+4x8ml/ Hộp
226	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml/ Hộp
227	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: Acid ε-Amino-n Caproic 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Acid Glycoetherdiamine-N,N,N',N' tetraacetic 0,12 mmol/L; Xanh Xylidyl 0,18 mmol/L; Phương pháp: Xanh Xylidyl; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤ 3,0%; ; Độ chụm toàn phần CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml/ Hộp
228	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l/ Can
229	Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) ≥ 0,5 mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhaptent: HbA1c Polyhaptent ≥ 8 µg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ước chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ chất hiệu chuẩn 6, %HbA1c: 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn	2 x 37.5 mL + 2 x 7.5 mL + 2 x 34.5 mL + 5 x 2 mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	
230	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD <sup>+</sup> ≥ 1,32 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x25ml+4x12.5ml/ Hộp
231	Xy lanh hoá chất, rửa trong	Được làm bằng nhựa, kim loại. Dùng cho ống tiêm rửa bên trong đầu dò thuốc thử và đầu dò mẫu. Chiều dài 12,1cm (+/-6,1mm), chiều rộng 3,5cm (+/-1,8mm), đường kính trên cùng 2,4cm (+/-1,2mm), đường kính dưới cùng 2,2cm (+/-1,1mm)	1 Cái
232	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 10,0% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x24ml+4x8ml/ Hộp
233	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	5x1ml/ Hộp
234	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml/ Lọ
235	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml/ Lọ
236	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin;	1x2ml/ Lọ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	
237	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm.	6x3.5mL/ Hộp
238	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml/ Hộp
239	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP Latex; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người; Chất kiểm chứng 2 mức; Tham chiếu theo CRM470	2x3ml+2x3ml/ Hộp
240	Bóng đèn Halogen, 12V 20W	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	1 Cái
241	Điện cực Natri	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 Cái
242	Điện cực Kali	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 Cái
243	Điện cực Clo	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 Cái
244	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm	1 Chiếc
245	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm); Thành phần: Đệm bicarbonat, (pH 9,4) 200 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,02 mmol/L, Natri citrat 170 mmol/L, Dimethylglyoxim 4 mmol/L, chất tẩy rửa 1%; Phương pháp: 5-Br-PAPS; Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Dải đo: 2,9 - 500 µg/dL (0,444 - 76,5 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2 %; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2 %	5x25mL(125mL)/ Hộp
246	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm); Thành phần: Chất chuẩn kẽm (trong dung môi nước) 200 µg/dL (30,6 µmol/L)	1x3mL/ Lọ
247	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người	1x5mL/ Lọ
248	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người	1x5mL/ Lọ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	quy mức bệnh lý		
249	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Thành phần chính: Acid hữu cơ	1 gallon/ Bình
250	Định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột)	2x50test/ Hộp
251	Chất chuẩn AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL	7x2.5mL/ Hộp
252	Định lượng total PSA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,008–150 ng/mL với hiệu chuẩn Hybritech hoặc xấp xỉ 0,008–121 ng/mL với hiệu chuẩn WHO; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) với kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (chuột)	2x50test/ Hộp
253	Định lượng CA 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	2x50test/ Hộp
254	Chất chuẩn CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ	6x2.5mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL	
255	Định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	2x50test/ Hộp
256	Chất chuẩn CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm	6x1.5mL/ Hộp
257	Định lượng CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,1–1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò)	2x50test/ Hộp
258	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy; Thành phần chính: KOH 1 – 5%	1L/ Bình
259	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 IU/mL, xấp xỉ 50, 250, 500, 1000 và 2500 IU/mL	1x4mL+5x2.5mL/ Hộp
260	Định lượng Total T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 đến 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), dung dịch natri hydroxid 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N	2x50test/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
261	Chất chuẩn Total T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL	6x4mL/ Hộp
262	Định lượng total $\beta$ hCG	Thuốc thử xét nghiệm định lượng $\beta$ hCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (đê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng $\beta$ hCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (đê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng $\beta$ hCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ)	2x50test/ Hộp
263	Chất chuẩn Total $\beta$ hCG (5th IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng $\beta$ hCG toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL	6x4mL/ Hộp
264	Định lượng hsTnI	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 2,3-27027 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, chuột)	2x50test/ Hộp
265	Chất chuẩn hsTnI	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI xấp xỉ 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL	3x1.5mL+ 4x1mL/ Hộp
266	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động DxI; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000 pcs/ Túi
267	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối	10L/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	
268	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 $\mu$ IU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 $\mu$ IU/mL	6x2.5mL/ Hộp
269	Định lượng Thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột)	2x50test/ Hộp
270	Chất chuẩn Thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL	6x2mL/ Hộp
271	Định lượng TPO Ab	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai bước theo chuỗi (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,25–1000 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp (người) được gắn biotin, được phân tán trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), natri azid, ProClin, chất cộng hợp photphatase kiềm (bò) - protein A tái tổ hợp trong dung dịch đệm protein bò	2x50test/ Hộp
272	Chất chuẩn TPO Antibody	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm protein (bò), natri azid, ProClin, kháng thể huyết thanh TPO (thỏ) trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20, 75, 300 và 1000 IU/mL	6x2mL/ Hộp
273	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit	6x4mL/ Hộp
274	Cơ chất phát quang	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và	4x130mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt)	
275	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể	6 x 3 ml/ Hộp
276	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch 3 mức nồng độ thấp, trung bình, cao	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA	12x5ml/ Hộp
277	Định lượng ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–1500 ng/mL [ $\mu\text{g/L}$ ]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột)	2x50test/ Hộp
278	Chất chuẩn Ferritin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1500 ng/mL	6x4mL/ Hộp
279	Chất chuẩn Hybritech PSA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm	6x2.5mL/ Hộp
280	Định lượng Cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết tương (chống đông bằng heparin, EDTA), huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,4–60 $\mu\text{g/dL}$ [11–1655 nmol/L]; Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit,	2x50test/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS	
281	Chất chuẩn Cortisol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ 0 µg/dL, xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL	6x4mL/ Hộp
282	Định lượng Ultrasensitive Insulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin trong mẫu huyết thanh và huyết tương (EDTA) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”) một bước đồng thời; Dải đo: xấp xỉ 0,03–300 µIU/mL [0,21–2100 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), IgG (chuột) trong đệm HEPES	2x50test/ Hộp
283	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin và insulin ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 1, 10, 50, 150 và 300 µIU/mL	6x2mL/ Hộp
284	Định lượng C-Peptide	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,01–30 ng/mL [0,003–10 nmol/L] đối với huyết thanh và huyết tương, xấp xỉ 0,1–300 ng/mL [0,03–100 nmol/L] đối với nước tiểu pha loãng với tỷ lệ 1/10; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng C-peptide người trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin 300, liên hợp photphataza kiềm - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng C-peptide người, protein (chuột)	2x50 test/ Hộp
285	Chất chuẩn C-Peptide	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin 300, C-peptide ở các mức nồng độ 0 ng/ml, xấp xỉ 0,05; 0,24; 1,2; 6 và 30 ng/mL	6x2ml/ Hộp
286	Định lượng Sensitive Estradiol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 15–5200 pg/mL [55,1–19089 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt động bề mặt,	2x50test/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Cosmocil, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng estradiol - phosphatase kiềm trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim)	
287	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, ProClin 300, estradiol ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5200 pg/mL (40,4; 117; 1072; 3249 và 19089 pmol/L)	4mL+5x2mL/ Hộp
288	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm Access Sensitive Estradiol để pha loãng các mẫu bệnh phẩm của bệnh nhân có nồng độ chất phân tích lớn hơn nồng độ chất phân tích đặc hiệu có trong chất hiệu chuẩn S5; Thành phần chính: Huyết thanh người, ProClin 300, chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol	1x4mL/ Hộp
289	Định lượng hFSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–200 mIU/mL (IU/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng hFSH - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê)	2x50test/ Hộp
290	Chất chuẩn hFSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hFSH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL	6x4mL/ Hộp
291	Định lượng hLH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–250 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hLH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, protein (của chuột, dê), chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng hLH - phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA	2x50test/ Hộp
292	Chất chuẩn hLH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hLH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L)	6x4mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
293	Định lượng Progesterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1-40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L]; Thành phần chính: chất cộng hợp progesterone - phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, Cosmocil, protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm acetate, kháng huyết thanh (thỏ) kháng progesterone trong dung dịch đệm acetate	2x50test/ Hộp
294	Chất chuẩn Progesterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, progesterone ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL	4mL+5x2.5mL/ Hộp
295	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Progesterone	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm Access Progesterone nhằm mục đích pha loãng các mẫu bệnh phẩm bệnh nhân chứa nồng độ chất phân tích lớn hơn nồng độ chất hiệu chuẩn Access Progesterone Calibrator S5 đặc hiệu; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, Cosmocil, chứa 0 ng/mL progesterone	1x4mL/ Hộp
296	Chất chuẩn AMH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, chất bảo quản, AMH ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,16; 0,6; 4; 10 và 24 ng/mL	6x2mL/ Hộp
297	Chất kiểm tra xét nghiệm AMH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: AMH (người) tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL, 5 ng/mL, 15 ng/mL, huyết tương người (đã qua xử lý), ProClin 300	3x2x2mL/ Hộp
298	Định lượng Prolactin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết tương (chống đông bằng heparin) và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước đồng thời (kiểu "sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,25 – 200 ng/mL [ $\mu$ g/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột – kháng thể (chuột đơn dòng) kháng Prolactin, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò), protein (dê)	2x50test/ Hộp
299	Chất chuẩn Prolactin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prolactin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, Prolactin ở các mức	4mL+5x2.5mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL	
300	Chất chuẩn Testosterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, testosterone ở các mức nồng độ 0,5; 1,5; 4; 8 hoặc 16 ng/mL	6x2.5mL/ Hộp
301	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml/ Lọ
302	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml/ Lọ
303	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml/ Lọ
304	Định lượng PCT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,01–100 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatase kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS	2x 50 test/ Hộp
305	Chất chuẩn PCT	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bò), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với các mức nồng độ xấp xỉ 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL ( $\mu\text{g/L}$ )	7x2ml/ Hộp
306	Định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (toàn phần)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh, hai bước; Dải đo: xấp xỉ 4,5-210 ng/mL (xấp xỉ 11-525 nmol/L); Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (cừu, đơn dòng) kháng 25(OH) Vitamin D được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, acid formic, Poly (vinyl alcohol), chất	2x50test/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		cộng hợp chất tương tự vitamin D - phosphatase kiềm, đệm ACES	
307	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (toàn phần)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, vitamin D 25(OH) với nồng độ xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL	6x1.4mL/ Hộp
308	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước đồng thời (kiểu "Sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,02-24 ng/mL [0,14-171 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng AMH, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), natri azid, ProClin 300, chất cộng hợp phosphatase kiềm – kháng thể kháng AMH, đệm MES	2 x 50 test/ Hộp
309	Định lượng PAPP-A	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PAPP-A trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 1–5000 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PAPP-A, BSA, chất nền đệm TRIS, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PAPP-A, chất nền đệm phosphatase, protein (chuột, bò, dê)	2x50test/ Hộp
310	Chất chuẩn PAPP-A	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền đệm BSA, natri azid, ProClin, PAPP-A nguồn gốc từ người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2500 và 5000 ng/mL	6x1mL/ Hộp
311	Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PAPP-A trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300, 1000, 3000 ng/mL, chất nền đệm BSA, natri azid, ProClin	6x2.5mL/ Hộp
312	Định lượng Unconjugated Estriol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estriol không liên hợp trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể IgG (dê) kháng thô được phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, Cosmocil, kháng thể (thỏ) kháng estriol, chất cộng hợp estriol-phosphatase kiềm (bò), muối đệm HEPES	2x50test/ Hộp
313	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estriol không liên hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người,	4mL+6x2.5mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		NaN <sub>3</sub> , Cosmocil, estriol không liên hợp ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,07; 0,17; 0,34; 0,86; 3,4 và 6,9 ng/mL	
314	Định lượng Vitamin B12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 50-1500 pg/mL [37-1107 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng yếu tố nội tại, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid và ProClin, Đệm borat, cobinamid, Chất cộng hợp yếu tố nội tại (lợn) – phosphatase kiềm (bò), Dung dịch natri hydroxid (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN), Dung dịch acid acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT)	2x50test/ Hộp
315	Chất chuẩn Vitamin B12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh người (HSA), natri azid, ProClin và vitamin B12 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1500 pg/mL	6x4mL/ Hộp
316	Định lượng Folate	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) hoặc các tế bào hồng cầu trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: thụ thể liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 1–24,8 ng/mL [2,27–56,2 nmol/L]; Thành phần chính: Protein gắn kết kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA), ProClin, Ascorbate, HCl, chất cộng hợp acid folic - phosphatase kiềm (bò), K <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>	2x50test/ Hộp
317	Chất chuẩn Folate	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Nền đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, folate ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL	6x4mL/ Hộp
318	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IL-6 trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5–1500 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG (chuột), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng IL-6 (người), albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng IL-6 (người) gắn phosphatase kiềm (bò)	2x50test/ Hộp
319	Chất chuẩn IL-6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6 trên máy xét nghiệm miễn	4mL+5x2.5mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), NaN <sub>3</sub> , ProClin, IL-6 (người) tái tổ hợp ở các mức nồng độ 0, xấp xỉ 2,5; 25; 250; 750 và 1500 pg/mL	
320	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng IL-6 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền muối phosphat (PBS) với huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, xấp xỉ 300 pg/mL, 800 pg/mL, NaN <sub>3</sub> , ProClin	3x2x2.5mL/ Hộp
321	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml/ Lọ
322	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml/ Lọ
323	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml/ Lọ
324	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Vật liệu kiểm soát 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh: Alpha-fetoprotein, Free Beta hCG, Free Estriol, HCG, Inhibin A và PAPP-A	3 x 1 ml/ Hộp
325	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Vật liệu kiểm soát 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh: Alpha-fetoprotein, Free Beta hCG, Free Estriol, HCG, Inhibin A và PAPP-A	3 x 1 ml/ Hộp
326	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Vật liệu kiểm soát 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh: Alpha-fetoprotein, Free Beta hCG, Free Estriol, HCG, Inhibin A và PAPP-A	3 x 1 ml/ Hộp
327	Dây bơm nhu động 1.29MM ID	Được làm bằng cao su. Đường kính bên trong: 1,29 mm (+/- 5%), chiều dài 17,9 inch (+/- 5%).Được sử dụng cho dịch lỏng từ đầu kim hút tới bơm nhu động đến bộ phân phối dịch.	1 Túi
328	Dây bơm nhu động 2.79MM ID	Được làm bằng cao su. Đường kính bên trong: 2,79 mm (+/- 5%). Được sử dụng cho dịch thải từ bình chân không qua bơm nhu động đến bình thải	1 Túi

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
329	Dây bơm	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	2 cái/ Túi
330	Định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,8–2000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	2x50test/ Hộp
331	Định lượng TSH (3rd IS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	2x100test/ Hộp
332	Định lượng Thyroglobulin Ab	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp (kiểu "sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,9-2500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit, ProClin, liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò)	2x50test/ Hộp
333	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%	500 tests/ Bộ
334	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin. - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
335	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lý ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl/ Hộp
336	Định lượng Free T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)	2x50test/ Hộp
337	Định lượng Testosterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 – 16 ng/mL[0,35–55,5 nmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột, chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, dung dịch xử lý mẫu, kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê)	2x50test/ Hộp
338	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein; Thành phần: Huyết thanh có chứa các protein từ người: α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α-1 acidglycoprotein, α-1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β-2 microglobulin)	5x2ml/ Hộp
339	Chất chuẩn CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL	6x2.5mL/ Hộp
340	Chất chuẩn CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL	6x2.5mL/ Hộp
341	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	6x2.5mL/ Hộp
342	NT-proBNP	Xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của peptide natri lợi niệu loại não	Hộp/ 60 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		trong huyết thanh hoặc huyết tương của người (lithium và natri heparin) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme) Bộ kit gồm: 60 thanh hoá chất PBN2, 60 đầu côn pha rắn PBN2, 2 x 2ml chất chuẩn S1, 2 x 2ml chất chuẩn S2, 1 x 2ml chất chứng C1, 1 x 2ml chất chứng C2, 1 x 2ml dung dịch pha loãng mẫu. Hộp 60 test. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	
343	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0,9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: $\leq 0,015$ đến $> 0,2000$ OD, Icterus: $< 2,5$ đến $\geq 40$ mg/dL, Hemolysis: $< 50$ đến $\geq 500$ mg/dL; Đo ở 6 Bước sóng ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	16x48ml/ Hộp
344	Định lượng Vancomycin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Thành phần: Thuốc thử 1 - Enzym: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL); chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử 2 - Kháng thể/cơ chất: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 $\mu\text{g/mL}$ ); albumin huyết thanh bò; G6P (44 mM); NAD (36 mM); Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,0–50 $\mu\text{g/mL}$ (1,3–34 $\mu\text{mol/L}$ ); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2,8\%$ ; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 3,8\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	2x32ml+2x16ml/ Hộp
345	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0, 5, 10, 20, 30, 50 $\mu\text{g/mL}$	1x5ml+5x2ml/ Hộp
346	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Immidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK $\geq 4,0$ kU/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu\text{kat/L}$ ); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$ ; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 10\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x22ml+4x4ml+4x6ml/ Hộp
347	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	6 x 5 ml/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
348	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	6 x 5 ml/ Hộp
349	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	6 x 5 ml/ Hộp
350	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml/ Lọ
351	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml/ Lọ
352	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml/ Lọ
353	Hóa chất dùng cho xét nghiệm beta-2 Microglobulin	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng $\beta$ 2-microglobulin trong mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm amoni clorid 200 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt latex được phủ kháng thể kháng $\beta$ 2-microglobulin người, natri azid 0,95g/L. Phương pháp đo độ đục. Giới hạn phát hiện: 0,20 mg/L (mẫu huyết thanh); 0,07 mg/L (mẫu nước tiểu). Giới hạn tuyến tính: 30 mg/L (mẫu huyết thanh); 3,5 mg/L (mẫu nước tiểu).	1x40mL + 1x10mL/ Hộp
354	Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin; Thành phần: Huyết thanh người (dạng bột đông khô)	1x1mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
355	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin; Thành phần: Thuốc thử chứa beta2-microglobulin, albumin bò, glycin và chất bảo quản	2x1mL/ Hộp
356	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Natri azit < 0,1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x32.6ml+4x4.4ml/ Hộp
357	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị chất hiệu chuẩn có khả năng liên kết chuẩn với Vật liệu tham chiếu CRM 470 đã được chứng nhận bởi Liên đoàn hóa sinh lâm sàng quốc tế	5x2ml/ Hộp
358	Chất chuẩn iPTH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền protein (bò), ProClin, đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, chứa PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 10, 60, 300, 1500 và 3500 pg/mL	2x4mL+6x1 mL/ Hộp
359	Định lượng iPTH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH trong huyết tương và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí gắn (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 1-3500 pg/mL [0,1-371 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng PTH được phân tán trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, dung dịch khóa ACE, protein (chuột, dê), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PTH cộng hợp phosphatase kiềm	2x50test/ Hộp
360	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: Thuốc thử A chứa Saponin 0,6%; Thuốc thử B chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4; Thuốc thử C chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5; Chất hiệu chuẩn S chứa Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Phương pháp: GLUCOSE-6-PHOSPHATE; Loại mẫu: Mẫu máu; Dải đo: 133 - 4000 U/L; Giới hạn phát hiện: 49,9 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%	4x60mL + 1x60mL + 1x15mL + 1x1mL/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
361	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có G6PDH	2x0,5mL/ Hộp
362	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0.3 đến 1.2 mm	25 lít/túi
363	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	1000pcs/ Túi
364	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh suy giáp bẩm sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh suy giáp bẩm sinh;</li> <li>* Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;</li> <li>* Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang phân lập theo thời gian;</li> <li>* Độ nhạy <math>\leq 2 \mu\text{U/mL}</math> máu.;</li> <li>* Nồng độ triglycerides <math>\leq 5000 \text{ mg/L}</math> và bilirubin <math>\leq 20 \text{ mg/dL}</math> có trong mẫu không gây nhiễu tới phép đo hTSH;</li> <li>* Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	960 test/kit
365	Bộ xét nghiệm định lượng $17\alpha\text{-OH-progesterone}$ (17-OHP) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu <math>17\alpha\text{-OHP}</math> dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh;</li> <li>* Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;</li> <li>* Có thể sử dụng trên máy Victor2 D;</li> <li>* Giới hạn mẫu trắng (LoB) <math>\leq 0.41 \text{ ng/mL}</math> huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và <math>\leq 0.46 \text{ ng/mL}</math> khi dùng quy trình ủ qua đêm;</li> <li>* Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang phân lập theo thời gian;</li> <li>* Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	960 test/kit
366	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PD) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>* Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;</li> <li>* Giới hạn phát hiện (LoD) = <math>0.4 \text{ U/g Hb}</math>;</li> <li>* Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin thử nghiệm <math>\leq 250 \text{ g/L}</math> không gây nhiễu đến xét nghiệm G6PD;</li> <li>* Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng <math>7.8 \text{ U/g Hb}</math>;</li> <li>* Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;</li> <li>* Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	960 test/kit
367	Bộ xét định lượng phenylalanine (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>* Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;</li> <li>* Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;</li> <li>* Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin <math>\geq 150 \text{ g/L}</math> tới <math>\leq 200 \text{ g/L}</math> không gây nhiễu tới xét nghiệm</li> <li>* Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng <math>908 \mu\text{mol/L}</math> (<math>15 \text{ mg/dL}</math>);</li> </ul>	960 test/kit

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		* Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	
368	Bộ xét nghiệm bán định lượng enzyme galactose-1-phosphate uridyltransferase (GALT) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu GALT dùng cho sàng lọc sơ sinh; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; * Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; * Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin trong khoảng 120 - 194 g/L không ảnh hưởng đến phép đo hoạt độ của GALT. * Khoảng tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 11 U/g Hb; * Giới hạn phát hiện 1.6 U/g Hb * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	960 test/kit
369	Bộ xét nghiệm định lượng immunoreactive trypsin(ogen) (IRT) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu IRT dùng cho sàng lọc sơ sinh; * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; * Giới hạn mẫu trắng (LoB)= 0.43 ng/mL máu; * Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 15 ng/mL tới 620 ng/mL máu; * Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang phân lập theo thời gian; * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	960 test/kit
370	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme biotinidase (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	* Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Biotinidase dùng cho sàng lọc sơ sinh * Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; * Giới hạn mẫu trắng (LoB)= 12 U; * Giới hạn phát hiện (LoD) = 16 U; * Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin 200 mg/dL không gây nhiễu tới xét nghiệm; * Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 16 U tới 390 U; * Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; * Tuân theo tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	960 test/kit
371	Phiếu lấy mẫu máu khô	* Phiếu lấy mẫu máu khô Revvity 226 cung cấp một bề mặt đồng nhất để thu mẫu giọt máu, được làm từ chất liệu 100% cotton và tuân theo tiêu chuẩn NBS01-Ed7 của CLSI. * Thời gian thu 100 $\mu$ L mẫu máu: 5 – 30 giây * Đường kính điểm máu khô: 15 – 17mm * Có định dạng tiếng Việt; * Sử dụng thanh mã vạch * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	100 tờ/gói
372	Kim chích máu dùng để lấy máu làm sàng lọc sơ sinh	Thiết bị lấy máu đã tích hợp dao, đầu dao được phủ silicone, có vỏ nhựa bảo vệ, không cần bút gắn, vô trùng Kích thước: 2.0mm x 1.5mm (17G x 2.0mm) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200 cái/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
373	Khay trắng 96 giếng đáy chữ V	Giếng đáy chữ V có tổng thể tích 320 $\mu$ L Thể tích làm việc được khuyến nghị từ 75 đến 200 $\mu$ L Được khử trùng bằng bức xạ gamma Đóng gói từng cái	50 cái/thùng
374	Máng nhựa đáy chữ V đựng hóa chất	- Máng đựng hóa chất thích hợp cho tất cả pipet đơn kênh và đa kênh. Tối đa có thể sử dụng với pipet độ rộng 12 kênh - Đáy chữ V, đã tiệt trùng - Chất liệu: polystyrene, thể tích: 100ml - Đạt chứng nhận ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/ Gói
375	Đầu tip 1ml	- Đầu côn 1000 $\mu$ L trong suốt, màu xanh, làm bằng nhựa polypropylene (PP) - Phù hợp với hầu hết tất cả các loại pipet như: eppendorf, Thermo, Sartorius, Gilson, Brand, Biohit, Finnpipette, Rainin... Với bề mặt bên trong nhẵn và kích thước chính xác, nó có thể kết hợp chính xác với pipet đơn kênh/đa kênh để thực hiện thao tác hút - Không chứa: DNase, RNase và pyrogen - Đóng gói: 1000 Cái/ Túi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1000 Cái/ Túi
376	Đầu tip 200 $\mu$ l	- Thể tích hút: 1 - 200 $\mu$ L - Vật liệu: Polypropylene, màu vàng	1000 cái/túi
377	Ống facon 50 ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 50ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút.	50 chiếc/túi, 800c /thùng
378	Ống Fancol 15ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 15ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút.	100 chiếc/túi, 2000c /thùng
379	Nước cất 3 lần	Nước cất 3 lần	20 lít/can
380	Kit tách DNA (hạt từ)	Thành phần gồm: - Hạt từ tính: 1x3.5 mL - Dung dịch ly giải: Muối Guanidine 1x7mL - Dung dịch rửa 1 (Đậm đặc): Muối Guanidine 1x9mL - Dung dịch rửa 2: H <sub>2</sub> O 1x1 mL - Dung dịch rửa giải: Tris, EDTA 1x3.5mL - Paraffin lỏng: 1x1.1mL - Proteinase K: 1x700 $\mu$ L	32 test/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Đĩa giếng sâu 96 giếng: 2 - Tip Combs: 4 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
381	Kit tách RNA (hạt từ)	Thành phần: Extraction Plate: - Line 1/7: Muối Guanidin: 2 cái - Line 2/8: Muối Guanidin: 2 cái - Line 3/4/9/10: Tris, NaCl: 2 chiếc - Line 5/11: Hạt từ tính: 2 chiếc - Line 6/12: Tris, EDTA: 2 chiếc Tip Comb: 4 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	32 test/ hộp
382	Kit định lượng virus viêm gan B (HBV)	Thuốc thử và thành phần: - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x350 $\mu$ L - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl <sub>2</sub> , dNTP, mồi, đầu dò huỳnh quang: 1x680 $\mu$ L - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase, Uracil-N-Glycosylase (UNG): 1x18 $\mu$ L - Kiểm soát dương tính cao: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Kiểm soát dương tính thấp: Huyết thanh HBV bất hoạt: 1x0.5mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HBV bất hoạt: 1x0.5mL - HBV Calibrator 1,2,3,4: 4 lọ x0.5mL Giới hạn phát hiện là 20 IU/mL; Khoảng tuyến tính là 50 IU/mL - 5.0 x 10 <sup>8</sup> IU/mL. Độ chính xác: 100%; Độ nhạy: 100%. Kiểu gen: HBV A-H. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	32 test/ hộp
383	Kit định lượng virus viêm gan C (HCV)	Thuốc thử và thành phần: - Nội kiểm: Hạt giống virus có trình tự gen nội kiểm: 1x350 $\mu$ L - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl <sub>2</sub> , dNTP, BSA: 1x630 $\mu$ L - Hỗn hợp enzyme: Taq polymerase và enzyme sao chép ngược: 1x49 $\mu$ L - Đầu dò: Primer, đầu dò huỳnh quang: 1x21 $\mu$ L - Kiểm soát dương tính cao: Hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Kiểm soát dương tính thấp: Các hạt giống virus có trình tự HCV: 1x1 mL - Đối chứng âm tính: Huyết thanh không HCV bất hoạt: 1x1 mL	32 test/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>- HCV Calibrator 1,2,3,4: 4 lọ x1 mL Giới hạn phát hiện là 30 IU/mL. Khoảng tuyến tính là từ 50 IU/mL - <math>1.0 \times 10^8</math> IU/mL. Độ chính xác: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	
384	Kít định lượng ung thư cổ tử cung (HPV)	<p>Thành phần gồm: - Ly giải axit nucleic: NaCl 0.2M, 50mM Tris-HCl(pH 8.0), 1% 2-Mercaptoetanol, 5% Chelex-100: (1x1.8ml) - Hỗn hợp phản ứng HPV 18HR 1: Tris-HCl, (NH<sub>4</sub>)<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> KCl, MgCl<sub>2</sub>, dATP, dTTP, dCTP, dGTP, dUTP, enzyme UNG, Taq polymerase và kháng thể: (1x1.2ml) - HPV 18HR Reaction Mix 2: Môi và đầu dò huỳnh quang HPV 16,18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 73 và 82, môi và đầu dò huỳnh quang β-globin: (1x70 μl) - Đối chứng dương tính HPV 18HR: DNA tái tổ hợp HPV 16/18/52 được pha loãng bằng DNA bộ gen người: 1x100 μL - HPV 18HR Đối chứng âm tính: DNA bộ gen người: 1x100 μL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	32 test/ hộp
385	Kít định lượng vi khuẩn lao (TB)	<p>Thành phần gồm: - Ly giải axit nucleic: 0.5% Triton-100, 5% Chelex-100: 1x1.8 mL - Nội kiểm: Trình tự DNA nội kiểm: 1x150 μL - Hỗn hợp phản ứng: Tris-HCl, KCl, MgCl<sub>2</sub>, dNTP, môi, đầu dò huỳnh quang: 1x1.2 mL - Hỗn hợp enzyme: Taq Polymerase và kháng thể: 1x14 μL - Kiểm soát dương tính: Vi khuẩn không hoạt động với trình tự đích: 1x100 μL - Đối chứng âm tính: đệm TE: 1x100 μL Giới hạn phát hiện: 10 vi khuẩn trên mỗi mL. Tất cả các lần lặp lại đều được phát hiện 100% và kết quả có độ tái lập tốt. Giá trị CV là &lt;5%. Kiểu gen: Mycobacteria Bệnh lao, Mycobacteria Bovis, Mycobacteria Microti và Mycobacteria Africanum. Độ nhạy và độ đặc hiệu: Tỷ lệ trùng khớp dương = 99.43% Tỷ lệ trùng khớp âm = 100% Tổng tỷ lệ trùng khớp = 99.61% Khoảng tin cậy 95%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	32 test/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
386	Test nhanh chuẩn đoán Chân tay miệng	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>-Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C</p> <p>- Độ nhạy: 96.8% ; Độ đặc hiệu: 99.4%</p> <p>Thành phần Kit thử:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 µg/ml;</li> <li>2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml;</li> <li>3. Kháng thể kháng chuỗi µ-IgM người (Anti-human IgM µ-chain antibody): 1.5 mg/ml</li> <li>4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml</li> </ol> <p>- Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG</p>	Hộp 25 test
387	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên Chlamydia	<p>Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis.</p> <p>- Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: <math>5 \times 10^4</math> IFU/ml</p> <p>- Độ nhạy: 93.58% ; Độ đặc hiệu: 99.08%</p> <p>Thành phần kit thử:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml;</li> <li>2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml;</li> <li>3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml.</li> </ol> <p>- Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 25 test
388	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O (ASO)	<p>Thành phần chính:</p> <p>Latex: Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O, pH 8.2</p> <p>Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có ASO &gt; 200 IU/mL</p> <p>Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật</p>	Hộp 100 test
389	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Rheumatoid Factors (RF)	<p>Thành phần chính:</p> <p>Latex: Các hạt latex được phủ gamma-globulin, pH 8.2</p> <p>Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có RF &gt; 30 IU/mL</p> <p>Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp 100 test
390	Bộ dụng cụ thu mẫu xét nghiệm HPV	Sử dụng cho việc lấy mẫu và vận chuyển các mẫu tế bào cổ tử cung để xét nghiệm HPV. Cung cấp gồm:	20 test/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Que thu mẫu HPV: Đầu lấy mẫu được làm bằng PE, tay cầm mẫu và ống dây được làm bằng PP</li> <li>- Môi trường vận chuyển mẫu trong suốt, không màu, pH dung dịch 6.8 ± 0.2</li> </ul>	
391	Chai cấy máu người lớn	<p>Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh</li> <li>- Chứa 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ</li> <li>-Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts (≥1.85% w/v), anticoagulant (≥0.083% w/v), vitamins và amino acids (≥0.00145% w/v) nguồn carbon (≥0.45% w/v), trace elements (≥0.0005% w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N<sub>2</sub>, O<sub>2</sub>, và CO<sub>2</sub>, trong chân không.</li> <li>- Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones,</li> <li>- Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT,</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, FDA Mỹ... hoặc tương đương</li> </ul>	(30 ml/chai x100 chai)/hộp
392	Chai cấy máu trẻ em	<p>Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chai cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng</li> <li>- Chứa 30ml môi trường và ≥1.6g hạt polyme hấp phụ</li> <li>- Thành phần: tổ hợp của peptones/biological extracts (≥1.85% w/v), anticoagulant (≥0.083% w/v), vitamins và amino acids (≥0.00145% w/v) nguồn carbon (≥0.45% w/v), trace elements (≥0.0005% w/v). Chai chứa khí trường N<sub>2</sub>, O<sub>2</sub>, và CO<sub>2</sub>, trong chân không</li> <li>- Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones</li> <li>- Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, FDA Mỹ... hoặc tương đương</li> </ul>	(30 ml/chai x100 chai)/hộp
393	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu BacT/ALERT	Hộp 01 bộ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
394	Thẻ định danh vi khuẩn gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 20 thẻ
395	Thẻ định danh vi khuẩn gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 20 thẻ
396	Thẻ định danh nấm men	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	Hộp 20 thẻ
397	Thẻ định danh vi khuẩn khó mọc	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 20 thẻ
398	Thẻ kháng sinh đồ gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm VITEK® 2 được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau, các thuốc này đã được làm khô cùng với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp 20 thẻ
399	Thẻ kháng sinh đồ gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 20 thẻ
400	Thẻ kháng sinh đồ Streptococcus	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 20 thẻ
401	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 20 thẻ
402	Ống nghiệm định danh	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Hộp 2000 ống
403	Nước muối dùng cho định danh	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, đạt tiêu chuẩn CE-IVD (in vitro diagnostic)	Hộp 20 chai x 500 ml
404	Bộ nhuộm gram	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai	Bộ 4 chai 250ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml	
405	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ 3 chai 250ml
406	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood)	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa
407	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Chocolate Sheep Blood Agar + MultiVitox)	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa
408	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Chromogenic UTI Agar)	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên	Hộp 10 đĩa

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm.            Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.            Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;            Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	
409	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB MacConkey Agar)	<p>Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm.            Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.            Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C            Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa
410	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Sabouraud Dextrose Agar)	<p>Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm.            Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường.            Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C            Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa
411	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật (MELAB Mueller Hinton Agar)	<p>Môi trường được khuyến nghị để thực hiện kháng sinh đồ trên vi khuẩn hiếu khí, dễ mọc bằng phương pháp Kirby-Bauer theo tiêu chuẩn CLSI và EUCAST. Đĩa 90mm. Môi trường dày 4-5mm, không đọng nước, không có bọt, không bị nhiễm. Đóng gói chân không bằng màng bán thấm Cellophane từ cellulose giúp chống ẩm, ngăn đọng nước, giữ chất lượng và thân thiện với môi trường.            Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from, Starch, Sodium chloride, Agar, Nước cất vừa đủ. pH: 7.3±0.2 ở 25°C            Đóng gói: 10 đĩa/Hộp            Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000 hoặc tương đương</p>	Hộp 10 đĩa

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
412	Ertapenem ETP 10 mcg	<p>Khoanh giấy Ertapenem nồng độ 10<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5 x 50 khoanh/hộp
413	Khoanh giấy được tẩm Bacitracin	<p>Khoanh giấy được tẩm Bacitracin có nồng độ 10U  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5 x 50 khoanh/hộp
414	Imipenem IPM 10 mcg	<p>Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5 x 50 khoanh/hộp
415	Meropenem MRP 10 mcg	<p>Khoanh giấy Meropenem nồng độ 10<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	
416	Cefoxitin CX 30 mcg	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
417	Azithromycin AZM 15 mcg	Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
418	Clarithromycin CLR 15 mcg	Khoanh giấy Clarithromycin nồng độ 15µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
419	Ampicillin AMP 10mcg	Khoanh giấy Ampicillin nồng độ 10µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử	5 x 50 khoanh/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	
420	Colistin CL 10 mcg (Methane Sulphonate)	Khoanh giấy Colistin nồng độ 10µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
421	Erythromycin E 15 mcg	Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 15µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
422	Penicillin-G P 10 units	Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10 unit Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
423	Amikacin AK 30 mcg	Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30µg	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	
424	Vancomycin VA 30 mcg	<p>Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30µg</p> <p>Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
425	Fosfomycin FO 200 mcg	<p>Khoanh giấy Fosfomycin/ trometamol nồng độ 200µg</p> <p>Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
426	Clindamycin CD 2 mcg	<p>Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 2µg</p> <p>Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	
427	Ciprofloxacin CIP 5 mcg	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
428	Cefuroxime CXM 30 mcg	Khoanh giấy Cefuroxime sodium nồng độ 30µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
429	Levofloxacin LE 5 mcg	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
430	Ceftazidime CAZ 30 mcg	Khoanh giấy Ceftazidime nồng độ 30µg Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	
431	Ceftriaxone CTR 30 mcg	Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30 $\mu$ g Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
432	Cefotaxime CTX 30 mcg	Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 30 $\mu$ g Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
433	Amoxyclav AMC 30 mcg (Amoxicillin/Clavulanic acid) (20/10mcg)	Khoanh giấy Amoxicillin/clavulanic acid nồng độ 30 $\mu$ g Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	5x50 Khoanh/ Hộp
434	Gentamicin GEN 10 mcg	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10 $\mu$ g Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	
435	Tobramycin TOB 10 mcg	<p>Khoanh giấy Tobramycin nồng độ 10µg</p> <p>Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
436	Ofloxacin OF 5 mcg	<p>Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1µg</p> <p>Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
437	Ampicillin/Sulbactam A/S 10/10 mcg	<p>Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20µg</p> <p>Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p> <p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt;</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	
438	Clindamycin CD 10 mcg	<p>Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 2<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
439	Piperacillin/ Tazobactam PIT 100/10mcg	<p>Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam nồng độ 110<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
440	Cefotaxime CTX 5 mcg	<p>Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 5<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
441	Chloramphenicol C 30 mcg	<p>Khoanh giấy Chloramphenicol nồng độ 30<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chi thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p>	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	
442	Gentamicin 30mcg	<p>Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 30<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
443	Doripenem 10 $\mu$ g	<p>Khoanh giấy Doripenem nồng độ 10<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
444	Doxycycline Hydrochloride 10 $\mu$ g	<p>Khoanh giấy Doxycycline nồng độ 30<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA  Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</li> </ul>	5x50 Khoanh/ Hộp
445	Co-Trimoxazole COT 25 mcg	<p>Khoanh giấy Trimethoprim/Sulfamethoxazole 1:19 nồng độ 25<math>\mu</math>g  Sản phẩm đáp ứng các quy định của Chỉ thị EC 98/79/EC và được dán dấu hợp quy liên quan UKCA</p>	5x50 Khoanh/ Hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>Sự thay đổi theo lô, độ ẩm và nồng độ được thử nghiệm bằng cách sử dụng thông số kỹ thuật về nồng độ kháng sinh từ 90% đến 125% so với nồng độ tiêu chuẩn</p> <p>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</p> <p>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm &lt; 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ</p>	
446	Môi trường làm kháng sinh đồ	<p>Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh</p> <p>Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0</p> <p>pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C</p> <p>Bảo quản: 10-30°C</p> <p>Đóng gói: Hộp/500g</p> <p>- Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương</p>	Hộp 500g
447	Môi trường chọn lọc phân biệt coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương	<p>Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương.</p> <p>Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0</p> <p>pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C</p> <p>Bảo quản: 10-30°C</p> <p>Đóng gói: Hộp/500g</p> <p>- Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương</p>	500 g/hộp
448	Môi trường pha chế thạch máu	<p>Môi trường thạch máu là môi trường đa năng được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh.</p> <p>Thành phần (g/l): 'Lab-lemco' powder 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0</p> <p>pH: 7.3 ± 0.2</p> <p>Bảo quản: 10-30°C</p> <p>Đóng gói: Hộp/500g</p> <p>- Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương</p>	500 g/hộp
449	Môi trường não tim nuôi cấy vi sinh vật khó mọc	<p>Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác.</p> <p>Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium phosphate 2.5</p> <p>pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C</p> <p>Bảo quản: 10 - 30°C</p>	500 g/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương	
450	Môi trường tạo màu cấy tiểu	Một môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3 , Agar 15.0 pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đóng gói: Hộp/400g - Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương	400 g/hộp
451	Môi trường nuôi cấy nấm	Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác - Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0 - pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C - Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương	500 g/hộp
452	Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Candida	Môi trường phân biệt chọn lọc nhằm giúp phân lập nhanh và định danh các chủng Candida có ý nghĩa lâm sàng. Thành phần (g/l): Peptone 4.0 , Chromogenic mix 13.6 , Agar 13.6 pH: 6.0 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10 - 30°C Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương	500 g/hộp
453	Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Salmonella và Shigella	Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng và thực phẩm - Thành phần (g/l): 'Lab-Lemco' powder 5, Peptone 5, lactose 10, Bile salts 8.5, Sodium citrate 10, Sodium thiosulphate 8.5, Ferric citrate 1, Brilliant green 0.00033, Neutral red 0.025, agar 15 Đóng gói: Hộp/500g Hàng hóa là sản phẩm IVD hoặc tương đương	500 g/hộp
454	Môi trường phân lập chọn lọc Vibrios gây bệnh	- Môi trường phân lập chọn lọc các Vibrio gây bệnh - Thành phần (g/l): Yeast extract 5, Bacteriological peptone 10, Sodium thiosulphate 10, Sodium citrate 10, Ox Bile 8, Sucrose 20, Sodium chloride 10, Ferric citrate 1, Bromothymol blue 0.04, Thymol blue 0.04, agar 14 - pH 8.6 ± 0.2 tại 25°C - Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn IVD hoặc tương đương	500 g/hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
455	Máu cừu	Máu cừu vô trùng khử sợi huyết, không sử dụng chất chống đông, hồng cầu đỏ tươi, tỉ lệ hồng cầu >50% dùng bổ sung pha chế các loại môi trường nuôi cấy Đóng gói: 100mL/chai Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn ISO Class 1000 hoặc tương đương	Chai 100mL
456	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người.</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% so với PCR và ELISA; đánh giá trên 238 mẫu lâm sàng</li> <li>- Độ chính xác 100%, độ tái lập 100%</li> <li>- Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ <math>2 \times 10^6 \sim 1.15 \times 10^6</math> PFU/ml</li> <li>- Không phát hiện trên mẫu trắng</li> <li>- Vạch hiển thị màu tím trên màng của khay thử chưa sử dụng sẽ biến mất sau khi sử dụng</li> <li>- Đóng gói từng test trong túi nhôm riêng biệt, có gói hút ẩm cho từng test</li> <li>- Chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không bị nhiễu bởi các mẫu mỡ máu, tán huyết, BSA, Mucin, Máu toàn phần.</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC hoặc tương đương Phân loại B	Hộp 25 test
457	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính kháng nguyên RSV có trong tăm bông ty hầu hoặc dịch rửa / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút.</li> <li>- Cung cấp bao gồm chứng âm, chứng dương</li> <li>- Đóng gói từng test trong túi nhôm riêng biệt, có gói hút ẩm cho từng test</li> <li>- Độ nhạy: 92.45%; Độ đặc hiệu: 98.44% so với RT-PCR đánh giá trên 181 mẫu bệnh phẩm</li> <li>- Độ chính xác 100% đối với RSV A và RSV B</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>1.78 \times 10^4</math> TCID50/ml đối với RSV A và <math>1.35 \times 10^3</math> TCID50/ml với RSV B.</li> <li>- Không có phản ứng gây nhiễu với Ibuprofen, Acetaminophen, Hemoglobin, Bilirubin, Ciprofloxacin, Promethazine</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC hoặc tương đương Phân loại C	Hộp 25 test
458	Khay thử xét nghiệm định tính kháng	- Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu	Hộp 25 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	nguyên vi rút cúm A, cúm B	<ul style="list-style-type: none"> <li>hút/rửa dịch tỵ hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm týp A và týp B.</li> <li>- Độ nhạy lâm sàng: 93.05% so với PCR đánh giá trên 454 mẫu lâm sàng</li> <li>- Độ đặc hiệu lâm sàng: 99.52% so với PCR đánh giá trên 454 mẫu lâm sàng</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 2.50 x 10<sup>3</sup> TCID50/mL với Cúm A (H1N1), 1.55 x 10<sup>3</sup> TCID50/mL với Cúm A (H3N2); 1.30 x 10<sup>3</sup> TCID50/mL với Cúm B (Đài Loan).</li> <li>- Cung cấp kèm chứng âm, chứng dương</li> <li>- Chứng hoàng đản không có ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.</li> <li>- Phát hiện các chủng: 19 type phụ H1N1 bao gồm H1N1pdm; 15 type phụ H3N2; H2N2; H3N8; H5N1; H5N3; H7N3; H7N9;</li> <li>- Phát hiện 17 type phụ virus Cúm B.</li> <li>- Không có phản ứng chéo với 61 mẫu vi sinh vật.</li> <li>- Thành phần chính: trên màng: T1_cap: mAb anti-influenza B; T2_cap: mAb anti-influenza A; C_cap: mAb anti-Chicken IgY; Đệm vàng: T1_det: mAb anti-influenza B-gold; T2_det: mAb anti-influenza A-gold; C_det: Chicken IgY-gold</li> <li>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC hoặc tương đương</li> <li>Phân loại C</li> </ul>	
459	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người</li> <li>- Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) so với RT-PCR</li> <li>- Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) so với RT-PCR</li> <li>- Độ chính xác 100%</li> <li>- Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml</li> <li>- Có thể phát hiện được tất cả 4 type Dengue bao gồm: Dengue type I, II, III, IV</li> <li>- Không phản ứng chéo với Flavivirus, Bệnh sốt rét, CMV, EBV, Varicella zoster virus, Parvovirus B19</li> <li>- Không có phản ứng gây nhiễu với EDTA, Heparin, Sodium citrate, Hemoglobin, Human Albumin, Ribavirin, Doxycycline hydrate, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinine, Ibuprofen, Acetaminophen.</li> <li>- Chứng hoàng đản, mẫu mỡ máu và mẫu có chứa yếu tố dạng thấp không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm</li> <li>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC, FSC Úc hoặc tương đương</li> <li>Phân loại C</li> </ul>	Hộp 25 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
460	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng vi rút Dengue	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người</li> <li>- Độ nhạy tương quan: 97.4 % (đối với Dengue IgM); 97.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA, đánh giá trên tổng số 437 mẫu lâm sàng</li> <li>- Độ đặc hiệu tương quan: 96.6% (đối với Dengue IgM); 96.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA, đánh giá trên tổng số 437 mẫu lâm sàng</li> <li>- Độ chính xác 100%</li> <li>- Giới hạn phát hiện 3,9 ug/ml với Dengue IgM/IgG</li> <li>- Có thể phát hiện được tất cả 4 type Dengue bao gồm: Dengue type I, II, III, IV</li> <li>- Không phản ứng chéo với Flavivirus, Bệnh sốt rét, CMV, EBV, Varicella zoster virus, Parvovirus B19</li> <li>- Khay thử được đóng gói từng túi riêng lẻ, có gói hút ẩm. Bộ kit cung cấp bao gồm khay thử xét nghiệm, dung dịch đệm, ống lấy mẫu dùng 1 lần.</li> <li>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485; CE; IVD; EU FSC, FSC Úc hoặc tương đương</li> <li>Phân loại C</li> </ul>	Hộp 25 test
461	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng giang mai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</li> <li>- Độ nhạy: 100% (56/56), độ đặc hiệu 99.1% (443/447) so với TPHA</li> <li>- Không phản ứng chéo với HBV, HIV-1, HCV</li> <li>- Bảo quản: 2-40 độ C</li> <li>- Vạch thử phủ Syphilis tái tổ hợp p17; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng Syphilis p17</li> <li>- Phân loại D</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE-IVD hoặc tương đương</li> </ul>	Hộp 25 test
462	Khay thử xét nghiệm định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người.</li> <li>- Độ nhạy 100% (200/200), độ đặc hiệu 100% (1750/1750) đối với HIV-1 và HIV-2</li> <li>- Bộ xét nghiệm bao gồm khay thử ( trong từng túi riêng lẻ), ống mao dẫn, dung môi xét nghiệm, kim chích, bông cotton</li> <li>- Thành phần chính: Vạch thử T1: protein tái tổ hợp gp41 của HIV-1 và HIV-1 phân nhóm O; Vạch thử T2: gp36 của HIV-2</li> </ul>	Hộp 25 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 2-40 độ C</li> <li>- Nằm trong danh sách WHO PQ.</li> <li>- Đạt ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Phân loại D</li> </ul>	
463	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</li> <li>- Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 97.67%</li> <li>- Không bị ảnh hưởng bởi: máu toàn phần của phụ nữ mang thai</li> <li>- Bảo quản: 2-40 độ C</li> <li>- Nằm trong danh sách WHO PQ</li> <li>- Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ 55±1°C</li> <li>- Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG; Đệm liên hợp: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - keo vàng</li> <li>- Có thể phát hiện kháng thể kháng HCV genotype5</li> <li>- Đạt ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Phân loại D</li> </ul>	Hộp 25 test
464	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B(HBsAg)	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B( HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer).</p> <p>Độ nhạy: 100% (43/43), độ đặc hiệu: 100% (162/162) so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40 độ C</p> <p>Không phản ứng chéo với: HIV, HCV</p> <p>Không có phản ứng gây nhiễu với: máu toàn phần của phụ nữ mang thai, máu có nồng độ protein phản ứng C tăng cao.</p> <p>-Thành phần chính: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà</p> <p>Hàm lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg từ nồng độ 0.01562 µg/ml</li> <li>- Đạt ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Phân loại D</li> </ul>	Hộp 25 test
465	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun lươn ruột Strongyloides stercoralis	<p>Xét nghiệm miễn dịch định tính để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương</p> <p>Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 100%</p>	Hộp 96 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
466	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun đũa chó Toxocara	Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Toxocara Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 87.5% Độ đặc hiệu: 93.3%	Hộp 96 test
467	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán lá gan lớn Fasciola	Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Fasciola Loại mẫu: huyết thanh Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%	Hộp 96 test
468	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán dải heo Cysticercosis	Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh đối với Taenia solium Loại mẫu: huyết thanh Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 88% Độ đặc hiệu: 96%	Hộp 96 test
469	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán dải chó Echinococcus	Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Echinococcus sp Loại mẫu: huyết thanh Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 97.9% Độ đặc hiệu: 91.7% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	Hộp 96 test
470	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán lá gan nhỏ Clonorchis	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Clonorchis Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 92% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	Hộp 96 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
471	Test nhanh chẩn đoán HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.</li> <li>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (<math>1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}</math>); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) (<math>0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}</math>); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (<math>0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}</math>); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (<math>0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}</math>).</li> <li>- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</li> <li>- Lô 10 test thử được đóng trong túi giấy bạc riêng biệt</li> <li>- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và Chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành.</li> <li>- Được đánh giá bởi USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</li> <li>- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu</li> </ul>	Hộp 100 Test
472	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.</li> <li>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (<math>1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}</math>); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) (<math>0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}</math>); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (<math>0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}</math>); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (<math>0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}</math>).</li> </ul>	Hộp 100 Test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</li> <li>- Lô 10 test thử được đóng trong túi giấy bạc riêng biệt</li> <li>- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành.</li> <li>- Được đánh giá bởi USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</li> <li>- Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu</li> </ul>	
473	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</li> <li>- Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%)</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 ±0.008 µg),</li> <li>keo vàng - IgY gà (0.032 ±0.009 µg)</li> <li>+ Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 ±0.088 µg)</li> <li>+ Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg)</li> </ul> </li> <li>- Thời gian trả kết quả: 20 phút</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 µL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV.</li> <li>- Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml</li> <li>- Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides,</li> </ul>	Hộp 30 Test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc tương đương	
474	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	- Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc tương đương	Hộp 100 Test
475	Test thử nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) kháng sinh Vancomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Hộp 30 thanh
476	Test thử nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) kháng sinh Ceftazidime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Hộp 30 thanh
477	Test thử nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid (2/1)	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Hộp 30 thanh
478	Test thử nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) kháng sinh Imipenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Hộp 30 thanh
479	Test thử nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) kháng sinh Meropenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml	Hộp 30 thanh
480	Test thử nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) kháng sinh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Hộp 30 thanh

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	rimethoprim/sulfamethoxazole (1/19)		
481	Acid Periodic	- Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi - Độ hòa tan: Hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: - Nước: >98% - Periodic Acid: <2%	Chai 500ml
482	Hematoxylin	- Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5 - Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative'	chai 1000ml
483	Mounting medium	Không chứa Xylol, không chứa toluen và các hydrocacbon thơm khác, Không độc hại, Không bị ảnh hưởng bởi nhiệt, ánh sáng, độ ẩm và tia UV, Không bị oxy hóa, phai màu hoặc ố vàng theo thời gian và không gây hiệu ứng loang màu, Bảo quản không giới hạn các chế phẩm mô học và tế bào học. Chai 500ml	500 ml/ chai
484	Parafin hạt tinh khiết	Hợp chất parafin tinh khiết và polyme nhựa · Không chứa dimethyl sulfoxide (DMSO) · Cắt êm ái, giảm thiểu lực nén và phá vỡ tế bào · Độ dày cắt giảm xuống còn 2 µm · Hình dạng hạt ngọc trai tiện lợi · Dải nhiệt độ rộng từ 56°C đến 58°C cho bạn lựa chọn. Thành phần: Paraffin Wax 95-97%, polymer 3-5%. Tỷ trọng tương đối (ở 15) 0,83-0,86 g/cm <sup>3</sup>	Túi 2kg, thùng 10kg
485	Kít kháng thể Cytokeratin 7	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
486	Kít kháng thể TTF-1	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
487	Estrogen Receptor	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:50-1:200	Lọ 0,1ml
488	ProgesterolReceptor	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:25-1:100	Lọ 0,1ml
489	Kít kháng thể Ki-67	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
490	Kít kháng thể Cytokeratin 19	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100-1:500	Lọ 0,1ml
491	Kít kháng thể CD117	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
492	Kít kháng thể Synaptophysin	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
493	Kít kháng thể PSA	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:50-1:200	Lọ 0,1ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
494	Kít kháng thể Cytokeratin 5&6	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:50-1:200	Lọ 0,1ml
495	Kít kháng thể myosin	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100-1:500	Lọ 0,1ml
496	Kít kháng thể Vimentin	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
497	Kít kháng thể LCA (CD45)	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
498	Kít kháng thể CD5	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:25-1:100	Lọ 0,1ml
499	Kít kháng thể CD10	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:10- 1:50	Lọ 0,1ml
500	Kít kháng thể CD79a	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
501	Kít kháng thể Cyclin D1	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
502	Kít kháng thể Bcl6	Kháng thể 1, lọ 0,1ml, tỉ lệ pha loãng 1:100- 1:500	Lọ 0,1ml
503	Trilogy 20x conc 200 ml	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên, lọ 200ml, cô đặc 20 lần	Lọ 200ml
504	HRP HiDef 2-Step Polymer Detection Kit	Bộ kháng thể hai và khuếch đại, bộ gồm 2 lọ 50ml thực hiện 500 test	Bộ 2 lọ 50ml
505	DAB Kit 3ml DAB/50ml Buffer	Bộ dung dịch hiển thị màu, bộ gồm 2 lọ 3ml & 50ml thực hiện 500 test	Bộ 2 lọ 3ml/50ml
506	TBS IHC Wash Buffer+ Tween, 20X conc 200ml	Dung dịch đệm rửa hóa mô miễn dịch, lọ 200ml, cô đặc 20 lần	Lọ 200ml
507	Dung dịch để pha loãng kháng thể 1 loại cô đặc Diamond	Dung dịch để pha loãng kháng thể 1, lọ 200ml	Lọ 200ml
508	Peroxide block	Dung dịch khử men nội sinh, lọ 200ml	Lọ 200ml
509	Dung dịch khử Canxi – Decalcifier	- Ứng dụng: dùng khử calci trong xương. - Dung dịch dạng lỏng không màu, độ PH<2 - Thành phần gồm có: Acid Nitrit 5% và Nước	Chai 1000 ml
510	Clear rite3	Hỗn hợp đặc biệt của isoparaffinic và hydrocarbon béo thay thế cho các chất làm sạch thơm phù hợp cho các ứng dụng cho mô bệnh học và tế bào học. Không có gốc benzene, rất ít mùi. Thành phần: Hydrotreated heavy 57-63%; Naphtha, light alkylate: 37-43%	Can 5000ml
511	Formaldehyde	Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đệm có pH 6.8 -7.2, sử dụng cho cố định bệnh phẩm tươi. Thành phần gồm có: Sodium phosphate dibasic 1.5%, Sodium phosphate monobasic 0.4%, Methanol 1.2%, Formaldehyde 3.7%, Water 93.2%. Tỷ trọng 1,00-1,03g/ml, tan trong nước	Can 5000ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
512	Giêm sa mẹ	Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate pH 6,5-6,8 Methanol: < 50% Glycerol: < 25% Ethylene Glycol: < 25%	chai 1000ml
513	Toluen (xylen)	Xylene là tác nhân làm sạch, được dùng để xử lý mô và nhuộm các mẫu mô học và tế bào học. Xylene có khả năng khử parafin và làm sạch sau khi khử nước trong quá trình nhuộm. Xylene có thể được sử dụng với cả bộ xử lý mô mổ và đông. Nó cũng tương thích với quy trình nhuộm thủ công và nhuộm màu tự động - Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng, không màu, mùi Hydrocarbon - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 ° C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 137 C - 140 C - Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối: 0.865- 0.875 - Tốc độ bay hơi: 0,8 (BuAc = 1) - Độ nhớt: < 0,9 mm <sup>2</sup> / s - Nhiệt độ tự bốc cháy: 463 C - Thành phần gồm có: - Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95% - Ethylbenzene: 5-20%	Can 3800ml
514	chất xử lý tế bào	Hỗn hợp đặc biệt của isoparaffinic và hydrocarbon béo thay thế cho các chất làm sạch thơm phù hợp cho các ứng dụng cho mô bệnh học và tế bào học. Không có gốc benzene, rất ít mùi. Thành phần: Hydrotreated heavy 57-63%; Naphtha, light alkylate: 37-43%	Can 5000ml
515	Kít kháng thể P63	Thành phần: p63; dòng: EP174. Kháng thể đơn dòng thô, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng đậm đặc, tỷ lệ pha loãng 1:50-1:200; đóng gói: 0,1mL	Lọ 0,1ml
516	Kít kháng thể CD3	Kháng thể CD3 dung dịch dạng đậm đặc, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch. Thành phần: CD3, trong dung dịch ổn định protein	Lọ 0,1ml
517	Kít kháng thể MUM1	Kháng thể 1 dùng cho xét nghiệm hóa mô miễn dịch. Clone EP190, Kháng thể được pha loãng trong Nước muối đệm photphat, pH 7,2, với 1% BSA và < 0,1% Natri Azide	Lọ 0,1ml
518	Schiff reagent	- Ứng dụng: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho	Chai 500ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<p>chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ / đỏ hồng sáng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính chất</li> <li>- Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước</li> <li>- Thành phần gồm có: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước 98%; Hydrochloric Acid: &lt;5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride &lt;1%</li> </ul> </li> <li>- Qui cách: Chai 500ml</li> </ul>	
519	Cassette nhựa chuyển bệnh phẩm có nắp	<p>Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn trong quá trình chế biến</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học</li> <li>- Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm × 1,0mm (loại lỗ to)</li> <li>- Với hai khu vực ghi nhãn lớn trên các mặt của băng cassette và một mặt ghi nghiêng phía trước</li> <li>- Bề mặt viết trước 45 ° C có thể thích ứng với hầu hết các nhãn băng cassette.</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul>	Thùng 1000 cái
520	Dao cắt tiêu bản	Bảng thép không gỉ, Dùng trong cắt mô bệnh phẩm đã đúc nền. Độ sắc bén và độ bền được tăng lên bởi công nghệ hiện đại. Kích thước 80x8x0,25cm góc cắt 35 độ	Hộp 50 cái
521	Kít kháng thể Her2/Neu	<p>Kháng thể Her2/Neu dung dịch dạng đậm đặc, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.</p> <p>Thành phần: HER2 neu, trong dung dịch ổn định protein</p>	Lọ 0,1ml
522	Cloramin B (dạng bột)	Chất bột màu trắng. Thành phần: Sodium benzensulfoclorami (Sodium N-chlorobenzenesulfonamide).	Thùng 25kg
523	Dung dịch pha loãng	<p>Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: không</p> <p>Độ pH: 7.35 đến 7.55</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương</p>	18L/ Can

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
524	Dung dịch nội kiểm mức thấp dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	Lọ 3ml
525	Dung dịch nội kiểm mức cao dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	Lọ 3ml
526	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	3 mL/ Lọ
527	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%	2L/ Can

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	
528	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	3 x 15mL/ Hộp
529	Dung dịch ly giải màng hồng cầu để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	250ml/ Can
530	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	250ml/ Can
531	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của	Lọ 2 ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương	
532	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: 0.9 g/cm <sup>3</sup> Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C	Hộp 10 chiếc
533	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang. + Đóng gói: Hộp 2400 cuvette (600 dài x 4 cồng) Thành phần: nhựa polystyrene + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (2400 cuvettes)
534	Hóa chất XN đo thời gian TT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT) trong mẫu huyết tương người. Dạng bột khô và lỏng. + Thành phần tối thiểu chứa thrombin có nguồn gốc từ bò, canxi clorua, đệm. + Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	4x2mL+1x9mL
535	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. + Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (10x1mL)
536	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. + Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối	Hộp (10x1mL)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		thiếu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Hepatocomplex. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	
537	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. + Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. + Đóng gói: Hộp 100mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (1x100mL)
538	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. + Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. + Đóng gói: Hộp 500mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (1x500mL)
539	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. + Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. + Đóng gói: Hộp 80mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (1x80mL)
540	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. + Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). + Đóng gói: Hộp/ Bình 4L + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Bình (1x4000mL)
541	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99.99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/mL (chế độ auto rerun) và giá trị tiên lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. + Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (3x4mL+3x6mL+2x1mL )
542	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét	Hộp (5x1mL+5x1mL)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	máy phân tích đông máu	<p>nghiệm đông máu. Dạng Lỏng.</p> <p>+ Thành phần tối thiểu chứa D-Dimer có nguồn gốc từ fibrin người.</p> <p>Thời gian ổn định: tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ, tối thiểu từ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy.</p> <p>+ Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương</p>	
543	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	<p>Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT</p> <p>+ Đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng.</p> <p>+ Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản.</p> <p>+ Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy.</p> <p>+ Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương</p>	: Hộp (5x10mL+5x10mL)
544	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	<p>Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII trong mẫu huyết tương trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích (bao gồm tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Dạng Bột đông khô.</p> <p>+ Thành phần chứa huyết tương người đã được làm nghèo yếu tố VIII.</p> <p>Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở 2 - 8 độ C, tối thiểu từ 24 giờ ở 15 độ C trên máy.</p> <p>+ Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương</p>	Hộp (10x1mL)
545	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	<p>Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô.</p> <p>+ Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc tối thiểu từ 8 tiếng với xét nghiệm Hepatocomplex.</p> <p>+ Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương</p>	Hộp (10x1mL)
546	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	<p>Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hóa chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm.</p> <p>+ Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua.</p> <p>+ Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 10 ngày ở 15 độ C trên máy.</p>	Hộp (5x20mL+5x20mL)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		+ Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	
547	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. + Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. + Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. + Đóng gói: Hộp 20mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (10x2mL)
548	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Tác dụng: ngăn ngừa vi khuẩn hoặc nhiễm bẩn khác vào hệ thống pipet của dụng cụ và để loại bỏ nguy cơ nhiễm chéo mẫu. Dung dịch đệm đẳng trương, đóng gói 10 lọ x 100 ml. Chất bảo quản: $\leq 2\%$ NaN <sub>3</sub> .	Hộp (10 lọ x 100 ml)
549	Thẻ xét nghiệm định tính hệ nhóm máu ABO/Rh phương pháp hồng cầu mẫu và huyết thanh mẫu	Khả năng thực hiện xét nghiệm: Cho phép đồng thời định nhóm máu xuôi và ngược và xác định RhD Thành phần: chứa kháng thể đơn dòng A (dòng A5), B (dòng LM306/686(LB-2)) và D (dòng LHM 59/20 (LDM3)/175-2) trong ma trận gel. Đồng thời có giếng Ctl chứa chứng âm. 2 giếng gel trung tính. Độ nhạy: 100% với Anti A, B. 99.72% với Anti D Độ đặc hiệu: 100% với Anti A,B,D Chất bảo quản: $< 0.1\%$ NaN <sub>3</sub>	Hộp (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm)
550	Thẻ xét nghiệm định tính xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp, phản ứng chéo và phản ứng sàng lọc và định danh kháng thể nhóm máu	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xét nghiệm sàng lọc và xác định kháng thể, xét nghiệm tương thích, IAT và DAT. Có khả năng phát hiện IGG và C3d. Thành phần: có 6 vi ống chứa AHG đa giá với anti IGG thô và anti C3d đơn dòng (dòng C139-9). Có thể phản ứng với các chuỗi nhẹ Kappa (k) và Lambda (l) của phân tử IgA và IgM. Chất bảo quản: $< 0.1\%$ NaN <sub>3</sub>	4 khay x 12 thẻ xét nghiệm
551	Thẻ xét nghiệm định tính xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp, phản ứng hòa hợp và định danh kháng thể, phản ứng chéo	Khả năng thực hiện xét nghiệm: cho phép thử nghiệm 6 mẫu với cả 2 loại xét nghiệm DAT và IAT, tầm soát và định danh kháng thể, tương thích máu. Thành phần: 6 vi ống chứa anti-human globulin anti-IgG nguồn gốc từ thỏ không đặc hiệu với chuỗi nặng nên cũng có thể phản ứng với chuỗi nhẹ Kappa và Lambda của phân tử IgA và IgM. Loại mẫu: có thể làm được mẫu máu trong chất chống đông citrate, EDTA hoặc CPD-A hoặc trong ống không có chất chống đông.	Hộp (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		Nhiệt độ bảo quản: 18-25oC Chất bảo quản: < 0.1% NaN3	
552	Thẻ xét nghiệm định tính kháng thể, khả năng tương thích và nhóm máu	Khả năng thực hiện xét nghiệm: tầm soát và định danh kháng thể, xét nghiệm tính tương thích của máu và định nhóm theo kiểu ngược, phát hiện các kháng thể ở 4oC và 18-25oC như kháng thể M, N, P1, Le (a,b), I. Thiếu máu tán huyết liên quan đến kháng thể lạnh. Thành phần: 6 vi ống chứa dịch gel trung tính. Chất bảo quản: < 0.1% NaN3	4 khay x 12 thẻ xét nghiệm
553	Dung dịch pha loãng máu dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Thành phần: Chứa dung dịch lực Ion thấp dùng để chuẩn bị dịch treo tế bào hồng cầu của người cho xét nghiệm miễn dịch huyết học, là dung dịch LISS đã điều chỉnh, được đựng trong giá chứa 60 x 700 µl. Có thể sử dụng theo cách thủ công hoặc trên các thiết bị chuyên dụng, khay 60 giếng. Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole.	Hộp (10 racks x 60 giếng x 700 µL)
554	Hồng cầu mẫu A1, B	Khả năng thực hiện xét nghiệm: phát hiện sự xuất hiện của kháng thể đơn dòng A và B Thành phần: Tất cả các thuốc thử tế bào thử nghiệm đều có nguồn gốc từ người, trong môi trường huyền phù đệm ở mức 0,8% (± 0,1%). Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole.	Hộp (2 lọ x 10ml)
555	Hồng cầu mẫu dùng cho sàng lọc kháng thể bất thường	Khả năng thực hiện xét nghiệm: có khả năng sàng lọc kháng thể bất thường kiểu hình GP.MUR. Với cả phản ứng trong môi trường nước muối và IAT. Thành phần: Tất cả các thuốc thử tế bào thử nghiệm đều có nguồn gốc từ người, trong môi trường huyền phù đệm ở mức 0,8% (± 0,1%). Chất bảo quản: kháng sinh trimethoprim và sulfamethoxazole.	Hộp (3 lọ x 10ml)
556	Hóa chất tạo dòng cho phân tích tế bào máu	Thành phần: Chất bảo quản, đệm, chất hoạt động bề mặt	Can 20L
557	Hóa chất tạo dòng cho phân tích các thành phần bạch cầu	- Thành phần: Propylen glycol 4.06 mol/L, chất hoạt động bề mặt "	Hộp (4 lọ x 2725ml)
558	Hóa chất rửa hệ thống	- Thành phần: Natri hydroxide, 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol, chất hoạt động bề mặt	Hộp (2 lọ x 1620ml)
559	Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu	Thành phần: + Perox 1: natri dodecyl sulfate, sorbitol, natri clorid, formaldehyde, BRIJ-35, đệm + Perox 2: 4-cloro-1-naphthol, diethylene glycol	Hộp (2 lọ x 650ml/2 lọ x 575ml/2 lọ x 585ml/2 lọ x 2725ml)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		+ Perox 3: chất ổn định, hydrogen peroxide, + Perox sheath: Propylene glycol, chất hoạt động bề mặt	
560	Hóa chất phân tích hồng cầu, tiểu cầu và bạch cầu trên kênh Baso	Thành phần: + Defoamer: dung dịch silicone + RBC/PLT: Natri dodecyl sulfate, dinatri EDTA dihydrate, tetranatri EDTA dihydrate, natri clorid, glutaraldehyde, đệm + Baso: acid hydroclorid, Phthalic acid, chất bảo quản, chất hoạt động bề mặt + CN-free HGB: Dimethyl laurylamide oxide	Hộp (1 lọ x 75ml/2 lọ x 2700ml/2 lọ x 1100ml/2 lọ x 1100ml)
561	Hóa chất đo Hồng cầu lưới	- Thành phần: oxazine 750, đệm, N-tetradecyl-N,N-dimethyl-3-ammonio-1-propane sulfonate, N,N-dimethylformamide	Hộp (1 lọ x 820ml)
562	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học (bao gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bình thường	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Hộp (4 lọ x 4ml)
563	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bất thường 1	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Hộp (4 lọ x 4ml)
564	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bất thường 2	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Hộp (4 lọ x 4ml)
565	Hóa chất phân tích dịch não tủy	- Thành phần: Formaldehyde, Glutaraldehyde, dung dịch đệm và chất hoạt động bề mặt	Hộp (1 lọ x 8 ml)
566	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm dịch não tủy	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người trong môi trường chứa chất bảo quản	Hộp (2 lọ x 3 ml)
567	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	M: Vi hạt phủ streptavidin. R0: Đệm MES; Nonylphenol, ethoxylate hóa R1: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin; đệm TRIS. R2: Kháng thể đơn dòng kháng p24, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm TRIS	100 test
568	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng nồng độ 1, 2 và 3 được dùng để kiểm tra độ chính xác của các xét nghiệm HIV combi PT và HIV Duo.	6 x 2.0 ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
569	Dung tích tạo phản ứng máy xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8.	6 x 380 ml
570	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng nguyên đặc hiệu HCV- đã biotin hóa, chất đệm HEPES. R2: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium, chất đệm HEPES	100 Test
571	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV II.	16 x 1.3 ml
572	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg ; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg , kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	100 test
573	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch HBsAg II và HBsAg II Auto Confirm.	16 x 1.3 ml
574	Dung dịch rửa máy miễn dịch	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	6 x 380 ml
575	Dung dịch rửa đậm đặc máy xét nghiệm miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	500 ml
576	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia	5 x 100 ml
577	AssayTip	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	30 x 120 cái
578	AssayCup	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	60 x 60 cái
579	STA Cuvette 6x1000	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	Thùng/ 6 x 1000 cái
580	Hóa chất xét nghiệm APTT	- Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, đông khô; dung dịch đệm kaolin (5mg/ml), lọ 5ml. - Xét nghiệm phát hiện điểm đông (Clotting) theo cơ chế từ (cơ học) để hạn chế nhiễu kết quả khi đo mẫu bệnh lý HIL. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp/ 6 x 5 ml đông khô + 6 x 5 ml dung dịch đệm
581	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động. - Thuốc thử 1: Chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu.	Hộp/ 12 x 10 ml đông khô + 12 x 10 ml dung dịch đệm

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		- Thuốc thử 2: Dung môi hòa tan có chứa canxi. Xét nghiệm phát hiện điểm đông (Clotting) theo cơ chế từ (cơ học) để hạn chế nhiều kết quả khi đo mẫu bệnh lý HIL. Không bị ảnh hưởng với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp (lên đến 342 $\mu\text{mol/L}$ ), bilirubin không liên hợp (lên đến 342 $\mu\text{mol/L}$ ) và triglycerid (lên đến 37 mmol/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
582	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người bằng phương pháp Clauss. - Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Giới hạn đo: 0.4 - 12.0 (g/l) - Kết quả Fib không bị nhiễu bởi các thông số HIL như với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp, bilirubin không liên hợp (lên đến 0.2 g/L) và triglycerid (lên đến 22.9 g/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp/ 12 x 4 ml
583	Hóa chất xét nghiệm TT	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin - Thành phần: Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp/ 12 x 2 ml
584	Hóa chất đệm cho xét nghiệm Fibrinogen	Dung dịch đệm dùng pha loãng cho thuốc thử và mẫu bệnh nhân trong các xét nghiệm đông máu. pH khoảng 7.35. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp/ 24 x 15 ml
585	Hóa chất đệm cho xét nghiệm APTT	Dùng cho các xét nghiệm đông máu APTT hay cho các phân tích các yếu tố đông máu con đường nội sinh. - Thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M. chứa chất bảo quản natri Azide (< 1g/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp/ 24 x 15 ml
586	Dung dịch rửa đầu kim	Dung dịch khử nhiễm máy đông máu, chứa kali hydroxide (KOH < 1 %). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp/ 24 x 15ml
587	Dung dịch rửa pha loãng đông máu	Dung dịch rửa pha sẵn. Thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Thùng/ 6 x 2500 ml
588	Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức bình thường và bất thường	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu	Hộp/ 12 x 2 x 2ml

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	
589	Chất thử xét nghiệm D-Dimer	Thành phần: + Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể, đóng gói 6 lọ x 5 ml/ hộp. + Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người, đóng gói 6 lọ x 6 ml/ hộp.	Hộp/ 6 x 5 ml dung dịch đệm + 6 x 6 ml latex
590	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm D- Dimer	Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường cho các xét nghiệm kiểm chuẩn theo phương pháp miễn dịch độ đục như D-Dimer, VWF và protein S Free.	Hộp/ 12 x 2 x 1 ml
591	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng IgM và IgG (dòng P3x61+NaTH119+LOR15C9) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 10ml
592	Thuốc thử xét nghiệm định tính hòa hợp, nghiệm pháp Coombs và kháng nguyên du	Phát hiện biến thể của kháng nguyên D (Rho). Thuốc thử là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 10ml
593	Huyết thanh định nhóm máu A	Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 10ml
594	Huyết thanh định nhóm máu B	Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 10ml
595	Huyết thanh định nhóm máu O	Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9 + ES-15) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ 10ml
596	Test nhanh chẩn đoán HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B( HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1°C . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV Hàm lượng: - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg	Hộp 25 test

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg</li> <li>- Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml</li> <li>- Đạt ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Phân loại D</li> </ul>	
597	Giêm sa mẹ	<p>Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương.</p> <p>Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphatepH 6,5-6,8</p> <p>Methanol:&lt;50%</p> <p>Glycerol: &lt; 25%</p> <p>Ethylene Glycol: &lt; 25%</p>	chai 1000ml
598	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	<p>Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương), được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thành phần tối thiểu: Imidazole, không chứa cyanide</li> <li>+ Độ ổn định: tối thiểu 60 ngày</li> <li>+ Chứng nhận chất lượng ISO (13485) hoặc tương đương</li> </ul>	Hộp (10L)
599	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	<p>Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thành phần tối thiểu: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite</li> <li>+ Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày</li> <li>+ Chứng nhận chất lượng ISO (13485) hoặc tương đương</li> </ul>	Hộp (5L)
600	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	<p>Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thành phần gồm hóa chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu, tối thiểu chứa acid formic, sodium carbonate</li> <li>+ Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày</li> <li>+ Chứng nhận chất lượng ISO (13485) hoặc tương đương</li> </ul>	Hộp (1900mL+850mL)
601	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde.</li> </ul>	Hộp (10L)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
		+ Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 3 tháng + Chứng nhận chất lượng ISO (13485) hoặc tương đương	
602	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ ánh sáng trên hệ thống phân tích tế bào tự động. + Thành phần tối thiểu: chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt động bề mặt + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 30 ngày + Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485) hoặc tương đương	Lọ (1x4mL)
603	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất hiệu chuẩn dùng để xác định các hệ số hiệu chuẩn cho hệ thống phân tích tế bào tự động. + Thành phần tối thiểu: gồm hồng cầu người (đã xử lý, ổn định) và các thành phần có kích thước tiểu cầu trong chất đậy trưng, hồng cầu cố định được thêm vào mô phỏng bạch cầu. + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 1 giờ + Đóng gói: Hộp 3,3mL + Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (1x3,3mL)
604	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động. + Thành phần tối thiểu: chứa các tế bào hồng cầu người được ổn định trong môi trường đậy trưng, thành phần có kích thước tiểu cầu đã được ổn định và hồng cầu cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân. + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 16 ngày + Đóng gói: Hộp nhiều bộ với 3 mức nồng độ + Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (12x3,5mL (4x3,5mL Level I + 4x3,5mL Level II + 4x3,5mL Level III))
605	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết)	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). + Thành phần tối thiểu: chứa các tế bào hồng cầu người được ổn định trong môi trường đậy trưng, thành phần có kích thước tiểu cầu đã được ổn định và hồng cầu cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân. + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 16 ngày + Đóng gói: Hộp nhiều bộ với 3 mức nồng độ + Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485) hoặc tương đương	Hộp (12x3,5mL (4x3,5mL Level I + 4x3,5mL Level II + 4x3,5mL Level III))
606	Hóa chất điện di huyết sắc tố dùng	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các	Hộp/ 2 x 250ml, 1 x

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	cho máy điện di mao quản	mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di _Không nhiều với triglycerid $\leq 15.57$ g/dL, bilirubin $\leq 27.7$ mg/dL, hay 473 $\mu\text{mol/L}$ .	225ml, 1 x 25ml
607	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bình thường	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di.	Hộp/ 5 lọ đông khô (5 x 1.6ml sau pha)
608	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bất thường	Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di.	Hộp/ 1 lọ đông khô (1 x 1.6ml sau pha)
609	Ống và nắp đậy hóa chất kiểm chuẩn	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản.	Hộp/ 20 ống
610	Dung dịch khử khuẩn	Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản.	Hộp/ 1 x 5ml
611	Dung dịch rửa kim	Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di.	Hộp/ 1 x 25ml
612	Bộ thu thập mẫu thử Bệnh nhân để phát hiện HP dạ dày - Pytest Kit	Bộ gồm: 1 viên PYtest Capsule (NH <sub>2</sub> 14CONH <sub>2</sub> ) chứa Urea 14C 1,0 $\mu\text{Ci}$ (37 kBp); natri huỳnh quang, bột ngô, đường sucrose; 1 ống hút; 1 bong bóng, 2 cốc giấy	Bộ gồm: 1 viên PYtest Capsule Urea 14C (NH <sub>2</sub> 14CONH <sub>2</sub> ) 1 $\mu\text{Ci}$ (37 kBp); natri huỳnh quang, bột ngô, đường sucrose; 1 ống hút; 1 bong bóng, 2 cốc giấy
613	Dung dịch bắt giữ hơi thở (Breath Collection Fluid – BCF Solution 1)	Dung dịch 0,5M Benzethonim hydroxide in methanol, 0.9 w/v thymolphthalein	chai 0,5 lít dùng được cho 200 test
614	Dung dịch chớp sáng (Scintillation Fluid – SF Solution 2)	Benzene, các dẫn xuất C10-13-ankyl (60-80%); Alkylphenol Polyglycoether (20-40%); triethyl phosphate ( $\leq 2,5\%$ ), Phosphoric acid , 2-ethylhexyl ester ( $\leq 2,5\%$ ); 2,5-Diphenyloxazole ( $\leq 2,5\%$ ); 1,4-Bis-(2-methylstyryl)-benzene ( $\leq 2,5\%$ )	Can 1 lít dùng được 100 test
615	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích khí máu GEM Primer 3500	Cartridge IQM đo khí máu, điện giải 9 thông số. Đo các thông số: pH. PCO <sub>2</sub> . pO <sub>2</sub> . Hct. Na <sup>+</sup> . K <sup>+</sup> . Ca <sup>++</sup> . Glucose và Lactate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	150 test/ hộp
616	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde, vô khuẩn. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH trong khoảng 6,5-7,5	Can 5 lít
617	Test nhanh vi khuẩn Helicobacter	Test nhanh vi khuẩn HP khô dạng giấy bảo quản ở nhiệt độ thường 18-	40 test/ hộp

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách đóng gói
	Polyri (test HP dạ dày)	30 độ C, Phát hiện vi khuẩn HP nhanh cho ra kết quả trong vòng 1-3 phút, Độ nhạy $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu cao 100%	
618	Dung dịch pha loãng nước tiểu	Dung dịch pha loãng các mẫu nước tiểu để tạo thành dòng chảy vô bọc, dùng để đếm và phân loại tế bào trong máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Tối thiểu bao gồm + Natri azide 0.05 - 0.1% + Este polyoxyetylen lauryl 0.1 - 1% + Natri clorua 0.3 - 3% + Trometamol 0.01 - 0.2%	15 lít
619	Dung dịch lấy nét	Dung dịch lấy nét được sử dụng để xác định vị trí mặt phẳng tiêu cự của hệ thống hình ảnh kính hiển vi trên thiết bị máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Tối thiểu có Máu chuột, PBS	125ml
620	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm cận lắng nước tiểu đối chứng dương	Dùng để thực hiện kiểm soát xét nghiệm để đảm bảo độ chính xác của máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. Thành phần chính: Tối thiểu có Máu chuột, PBS	125ml
621	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm cận lắng nước tiểu đối chứng âm	Dùng để thực hiện kiểm soát xét nghiệm để đảm bảo độ chính xác của máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. Thành phần chính: Tối thiểu có Máu chuột, PBS	125ml
622	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm cận lắng nước tiểu	Dùng để thực hiện hiệu chuẩn thiết bị xét nghiệm để đảm bảo độ chính xác của máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động. - Thành phần chính: Tối thiểu có Máu chuột, PBS	60ml
623	Dung dịch rửa hệ thống	Sản phẩm được sử dụng để làm sạch triệt để hệ thống đường dẫn chất lỏng của thiết bị, kể cả đường dẫn tế bào dòng chảy - Thành phần chính: Tối thiểu có Natri hypoclorit 0.01 - 0.5%	100ml

### **Lưu ý**

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng phạm vi cung cấp nêu trên để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương”.

Nhà thầu phải cung cấp catalog, tài liệu kỹ thuật do hãng sản xuất phát hành (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch.

## **Mục 2. Bản vẽ: Không yêu cầu**

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Kiểm tra và vận hành thử thiết bị trước khi nghiệm thu. Kiểm định trong trường hợp có yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền và tuân theo các văn bản quy định của pháp luật hiện hành.

## **Mục 4: Mẫu Bảng danh mục hàng hóa dự thầu**

- Nhà thầu kê khai đầy đủ theo mẫu dưới đây và cung cấp **file định dạng excel kèm E-HSDT** cùng bản in ký đóng dấu, hợp lệ.

- Mẫu dưới đây dùng để phục vụ đánh giá về kỹ thuật hàng hóa chào thầu của nhà thầu. Yêu cầu nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không làm đúng theo quy định. Việc nhà thầu cố tình kê khai thông tin không đúng với thông số kỹ thuật mà nhà sản xuất đã công bố nhằm mục đích vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

## BẢNG DỮ LIỆU DỰ THẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

*(Dành cho hoá chất xét nghiệm)*

Tên Nhà thầu: .....

*(File mềm đính kèm E-HSDT)*

Tên nhà thầu: ..... Địa chỉ: .....

Email: ..... Số điện thoại người phụ trách thầu: .....

STT	Mã mời thầu	Mã phân lô	Tên hóa chất dự thầu	Đặc tính kỹ thuật theo E-HSMT	Mã sản phẩm	Phân loại TBBYT	Số ĐK lưu hành/GP NK	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Máy chạy xét nghiệm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự thầu	Trang tham chiếu trong HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

**Nhà thầu lưu vào file excel mẫu 16B này nộp cùng E-HSDT**

### **Ghi chú:**

- Các cột (1), (2), (3), (5) Nhà thầu nhập các nội dung này theo E- HSMT

- Các cột (4), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15) : Ghi cụ thể theo hàng hóa dự thầu.

- Cột (16): Nhà thầu phải nêu rõ đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa được tham chiếu tại số trang cụ thể trong HSDT (yêu cầu nhà thầu khoanh tròn mã hàng hóa đã kê khai tại trang tham chiếu này). Trong trường hợp trang tham chiếu không có nội dung kỹ thuật theo yêu cầu thì sẽ bị coi là không đáp ứng.

\* Nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

### ***1.2.5. Hướng dẫn trình bày các file trong E-HSDT đăng tải trên Hệ thống:***

Các file dữ liệu của hàng hóa đính kèm E-HSDT phải được phân chia riêng biệt theo folder như sau:

### 1. Folder 1. Tính hợp lệ:


- File Bảo đảm dự thầu + tài liệu chứng minh tính hợp lệ của người ký thư bảo lãnh.


### 2. Folder 2. Năng lực – kinh nghiệm:

- File 1: Giấy chứng nhận tư cách pháp nhân của nhà thầu
- File 2: Chứng nhận đủ điều kiện mua bán TTBYT theo quy định hiện hành.
- File 3.1. Báo cáo tài chính năm \_\_\_\_ (ví dụ: 2022)
  - File 3.2. Báo cáo tài chính năm \_\_\_\_ (ví dụ: 2023)
  - File 3.3. Báo cáo tài chính năm \_\_\_\_ (ví dụ: 2024)
- File 4. Xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế
- File 5. Hợp đồng tương tự 1 (bao gồm hợp đồng, biên bản nghiệm thu/thanh lý/hóa đơn GTGT...) (Nếu có nhiều hợp đồng để chứng minh năng lực – kinh nghiệm của nhà thầu thì đặt tên File 5.1. Hợp đồng số 1; File 5.2 Hợp đồng số 2.....)
- ... và các tài liệu liên quan khác (nếu có)

### 3. Folder 3. Kỹ thuật:

- Đính danh mục hàng hóa dự thầu theo mẫu:

 File 1. Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

 File 2. Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

- Tài liệu chứng minh về kỹ thuật của hàng hóa được lưu trong các folder, mỗi folder sẽ bao gồm 01 hoặc các mặt hàng dự thầu có cùng hãng sản xuất hoặc cùng tài liệu pháp lý, trong mỗi folder đề nghị nhà thầu tách riêng các file tài liệu và đánh số thứ tự

***Folder 3.1. STT \_\_\_\_ (STT mặt hàng trong danh mục hàng hóa dự thầu của nhà thầu ví dụ: STT 1, 2, 3):***


+ File 1. Bản kết quả phân loại TTBYT


- + File 2. Sổ lưu hành (bao gồm: Phiếu tiếp nhận/Phiếu thông tin hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu, tờ khai hải quan, v.v...)
- + File 3. Chứng nhận chất lượng (bao gồm: ISO 13485, ISO 9001, CE...)
- + File 4. Tài liệu kỹ thuật (bao gồm: bản gốc và bản dịch catalog, datasheet, brochure... do nhà sản xuất phát hành).
- + Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

(trong tự Folder 3.2, Folder 3.3... cho các hàng hóa có STT tiếp theo)


**Ví dụ:**


Cách đặt tên Folder kỹ thuật:


 Folder 3.1. STT 34, 237


 Folder 3.2. STT 159

Cách sắp xếp tài liệu trong folder kỹ thuật:

 File 1. Bảng kết quả phân loại TTBYT

 File 2. Sổ lưu hành

 File 3. Chứng nhận chất lượng

 File 4. Tài liệu kỹ thuật